

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

**THỰC TRẠNG VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VĨNH PHÚC
GIAI ĐOẠN 2017 - 2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

Chỉ đạo biên soạn
NGUYỄN HỒNG PHONG
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Tham gia biên soạn:
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2017, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng khóa XII đã khẳng định vai trò của khu vực kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đây là một cột mốc đáng nhớ, khi doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam từng trải qua giai đoạn phát triển đầy thử thách. Kinh tế tư nhân hiện nay không chỉ đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, mà còn thu hút nhiều nguồn lực xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Tỉnh Vĩnh Phúc, với lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển, đã chứng kiến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong những năm qua. Sự phát triển này không chỉ là biểu hiện của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà còn là minh chứng cho sự nỗ lực của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát triển.

Ấn phẩm "**Thực trạng và phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023**" được Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc biên soạn nhằm phân tích thực trạng và đưa ra những định hướng phát triển cho kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc; đánh giá toàn diện các kết quả đã đạt được, nhận diện những thách thức và cơ hội, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để phát triển bền vững kinh tế tư nhân trong thời gian tới. Qua đó, đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu đưa kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nội dung ấn phẩm gồm hai phần:

Phần thứ nhất: Thực trạng và phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023;

Phần thứ hai: Số liệu tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023.

Trong quá trình biên soạn còn có những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc trân trọng tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân sử dụng ấn phẩm để hoàn thiện và nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc qua số điện thoại 0211.861.140 hoặc địa chỉ email: tonghopvph@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần thứ nhất:	
THỰC TRẠNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2017-2023	9
Chương I: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN	11
1.1. Khái niệm	11
1.2. Quan điểm, nhận thức và thể chế về phát triển kinh tế tư nhân trong các kỳ Đại hội Đảng và tinh thần thực hiện quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc	14
1.2.1. Quan điểm, nhận thức và thể chế về phát triển kinh tế tư nhân trong các kỳ Đại hội Đảng	14
1.2.2. Tinh thần thực hiện quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc	17
1.3. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội	20
Chương II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN GIAI ĐOẠN 2017-2023 CỦA TỈNH VĨNH PHÚC	23
2.1. Kết quả đạt được	23
2.1.1. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023	23
2.1.2. Kết quả hoạt động khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2017-2023	30
2.1.3. Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân	45

2.2. Hạn chế, tồn tại, nguyên nhân	54
2.2.1. Hạn chế, tồn tại	54
2.2.2. Nguyên nhân	55

Chương III: CƠ HỘI VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

3.1. Cơ hội, tiềm năng phát triển	58
3.2. Một số giải pháp về phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Vĩnh Phúc	61
3.2.1. Về cơ chế chính sách	61
3.2.2. Về đầu tư cơ sở hạ tầng	62
3.2.3. Về cầu nối thương mại	62
3.2.4. Về phía doanh nghiệp	63

Phần thứ hai:

SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2017-2023	65
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2017-2023	67
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2017-2023	68
3. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	69
4. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế	70
5. Lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh phân theo loại hình kinh tế	71
6. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	74

7. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	77
8. Lao động bình quân một cơ sở kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế	79
9. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	80
10. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	83
11. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể và hoạt động trở lại tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	85
12. Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	86
13. Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	91
14. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô nguồn vốn có đến 31/12 hàng năm	96
15. Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động có đến 31/12 hàng năm	100
16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	104
17. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế	107
18. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	110
19. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	111
20. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	114

21. Hiệu suất sinh lời trên nguồn vốn	117
22. Hiệu suất sinh lời trên doanh thu	118
23. Hiệu suất sinh lời trên tài sản	119
24. Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	120
25. Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế	121
26. Năng suất lao động theo doanh thu thuần bình quân 1 lao động	122
27. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	123

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VĨNH PHÚC
GIAI ĐOẠN 2017-2023**

Chương I

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. Khái niệm

Trên thế giới, khái niệm về kinh tế tư nhân vẫn còn đang được thảo luận và chưa đạt được sự đồng thuận rõ ràng. Theo Kornai János¹ (1990), kinh tế tư nhân bao gồm:

1. Hộ gia đình - Được xem là một đơn vị kinh tế.
2. Doanh nghiệp tư nhân chính thức - Hoạt động theo quy định của pháp luật, từ kinh doanh cá nhân đến doanh nghiệp quy mô lớn.
3. Đơn vị kinh doanh tư nhân phi chính thức - Các hoạt động kinh tế ngầm không được cấp phép.
4. Sử dụng tài sản tư nhân - Bao gồm hoạt động cho thuê, cho vay từ tài sản tư nhân hoặc tiết kiệm tư nhân.

Ian Lienert (2009) mở rộng khái niệm này bằng cách định nghĩa khu vực tư nhân là những thực thể kinh tế thuộc sở hữu cá nhân, bao gồm các hộ gia đình, công ty tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận thuộc sở hữu tư nhân.

Ở Việt Nam, kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam có chủ trương nhất quán là phát triển kinh tế nhiều thành phần. Đảng ta đã khẳng định: Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH), góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ

¹ Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường - János Kornai.

trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Quan điểm của Đảng về sở hữu và các thành phần kinh tế nói chung, về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân nói riêng có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, được bổ sung và hoàn thiện dần qua mỗi giai đoạn phát triển kinh tế đất nước. Các quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân và phát triển kinh tế tư nhân thể hiện tập trung trong các cương lĩnh xây dựng đất nước, văn kiện đại hội Đảng, nghị quyết chuyên đề của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Tại Đại hội X, Đảng ta nêu rõ: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều loại hình kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”. Như vậy theo quan điểm của Đảng thì kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (TLSX) tồn tại dưới các hình thức DNTN, công ty TNHH, CTCP và các hộ kinh doanh cá thể.

Theo PGS.TS. Vũ Văn Phúc - Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương, chủ thể của loại hình kinh tế tư nhân là các chủ sở hữu tư nhân như: các hộ kinh doanh cá thể, các hộ tiểu chủ, các chủ tư nhân, các nhà tư bản, các tập đoàn tư bản... với các loại hình kinh doanh tương ứng như hộ sản xuất, kinh doanh cá thể (hộ nông dân, hộ tiểu - thủ công nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ...), chủ trang trại, hộ tiểu chủ, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tư nhân tư bản (tư bản trong nước và tư bản ngoài nước), tập đoàn tư bản.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam bao gồm các doanh nghiệp đăng ký kinh

doanh theo Luật doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân, các doanh nghiệp có vốn Nhà nước nhưng Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ, các hộ kinh doanh (do một cá nhân làm chủ hoặc một nhóm người làm chủ), bao gồm cả hộ có đăng ký và hộ chưa đăng ký.

Tóm lại, khái niệm kinh tế tư nhân gắn liền với quyền sở hữu, bao gồm việc sở hữu và kiểm soát tài sản. Trong bối cảnh Việt Nam, với mỗi hình thức sở hữu, các loại hình hoạt động kinh tế được quy định chi tiết trong các văn bản pháp luật, như Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các quy định liên quan khác, cụ thể:

- Hợp tác xã (Luật Hợp tác xã 2012);
- Công ty trách nhiệm hữu hạn (Chương III, Luật Doanh nghiệp 2020);
- Doanh nghiệp Nhà nước (Điều 88, Chương IV, Luật Doanh nghiệp 2020);
- Công ty Cổ phần (chương V, Luật Doanh nghiệp 2020);
- Công ty Hợp danh (chương VI, Luật Doanh nghiệp 2020);
- Doanh nghiệp tư nhân (Chương VII, Luật Doanh nghiệp 2020);
- Nhóm Công ty (Chương VIII, Luật Doanh nghiệp 2020) ;
- Hộ kinh doanh cá thể (Điều 66, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP);
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Luật Đầu tư năm 2020).

Trong ấn phẩm này, để phù hợp với các dữ liệu thống kê chính thức, đối tượng của loại hình kinh tế được sắp xếp như sau:

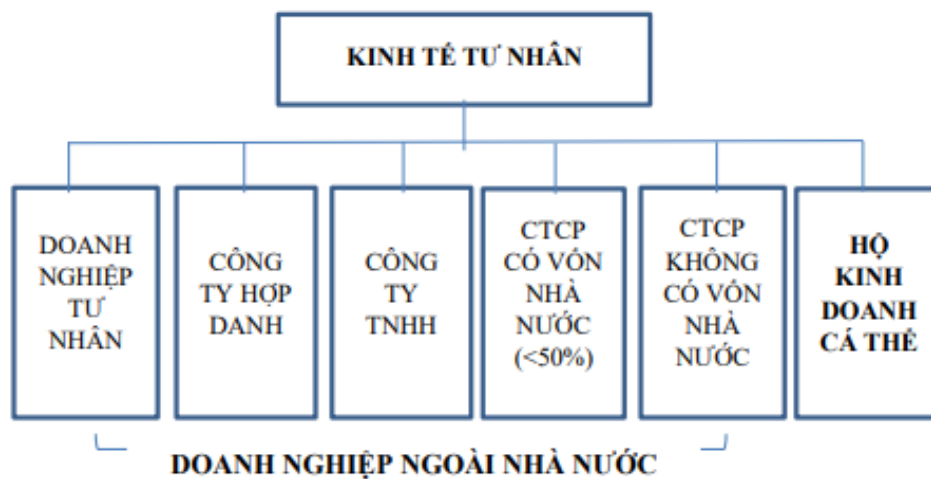
- *Kinh tế Nhà nước*: Hình thức sở hữu Nhà nước bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước.

- *Kinh tế tập thể*: Hình thức sở hữu tập thể bao gồm hợp tác xã, liên minh hợp tác xã.

- *Kinh tế tư nhân*: Hình thức sở hữu tư nhân bao gồm doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH); công ty cổ phần và hộ kinh doanh cá thể.

- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*: Hình thức sở hữu vốn nước ngoài bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Như vậy, thống nhất theo khái niệm kinh tế tư nhân gắn liền với quyền sở hữu, các số liệu tổng hợp, phân tích về kinh tế tư nhân trong phạm vi nghiên cứu của ấn phẩm này bao gồm số liệu thống kê của các tổ chức, đơn vị hoạt động kinh tế như sau:



1.2. Quan điểm, nhận thức và thể chế về phát triển kinh tế tư nhân trong các kỳ Đại hội Đảng và tinh thần thực hiện quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc

1.2.1. Quan điểm, nhận thức và thể chế về phát triển kinh tế tư nhân trong các kỳ Đại hội Đảng

Quá trình thay đổi nhận thức, quan điểm về khu vực kinh tế tư nhân được thể hiện rõ trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng trong các kỳ Đại hội. Năm 1986 là dấu mốc quan trọng cho sự phát triển của kinh tế

tư nhân. Với chính sách Đổi mới (ban hành tại Đại hội Đảng lần thứ VI) chính thức công nhận kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần. Đại hội VII đưa ra quan điểm rõ hơn: “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước”, “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp”, “Kinh tế tư bản tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm”.

+ Đại hội VIII khẳng định: “Khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước khai thác các tiềm năng, ra sức đầu tư phát triển, yên tâm làm ăn lâu dài, hợp pháp, có lợi cho quốc kế dân sinh, đối xử bình đẳng với mọi loại hình kinh tế trước pháp luật, không phân biệt sở hữu và hình thức kinh doanh”.

+ Đại hội IX đánh dấu một bước ngoặt trong quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân khi khẳng định kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được “khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm”. Đại hội cũng đề ra những quan điểm về giải pháp “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước”. Cụ thể quan điểm của Đại hội IX về phát triển kinh tế tư nhân, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW “Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”. Đây là lần đầu tiên từ sau đổi mới, Đảng có một nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Trung ương về kinh tế tư nhân. Nghị quyết, trên cơ sở các đánh giá

về khu vực tư nhân đã đề ra các quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp quan trọng, cụ thể nhằm “tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước”.

+ Đại hội X tiếp tục xác định: “Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các loại hình kinh tế khác cùng phát triển. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”.

+ Đại hội XI tiếp tục xác định phải: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế”.

+ Đại hội XII, quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân đã được khẳng định với việc nâng tầm vai trò của kinh tế tư nhân: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”. Để cụ thể hóa quan điểm, chủ trương và nhiệm vụ về khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết về “phát triển kinh tế tư nhân” trong đó đưa ra nhiều giải pháp lớn quan trọng, cụ thể nhằm giải quyết những nút thắt, điểm nghẽn trong phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới.

+ Đại hội XIII: Kế thừa các đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục làm rõ và sâu sắc hơn nhiều vấn đề mới về phát triển kinh tế tư nhân.

Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân...”. Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, vừa phát huy vai trò của loại hình kinh tế này trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong tình hình mới. Khẳng định vai trò, động lực quan trọng của loại hình kinh tế tư nhân trong hội nhập quốc tế. Kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ. Hiệu quả nổi bật của các tập đoàn kinh tế tư nhân gần đây thể hiện khá rõ điều này. Đây là một trong những điểm mới nhất của Văn kiện Đại hội Đảng XIII.

1.2.2. Tinh thần thực hiện quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc

Trong những năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã thể hiện sự quan tâm và nỗ lực không ngừng trong việc thực hiện quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, nhấn mạnh vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân trong việc trở thành động lực chính của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện mục tiêu này, tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành nhiều hoạt động cụ thể, từ công tác tuyên truyền đến việc cải cách chính sách và đầu tư cơ sở hạ tầng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã nghiêm túc chỉ đạo công tác học tập, quán triệt và triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW đến toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và lực lượng vũ trang thông qua nhiều hình thức như tổ chức hội nghị, báo cáo viên hàng tháng và các chương trình

tuyên truyền trên báo chí và mạng xã hội. Các cơ quan truyền thông địa phương đã xây dựng chuyên trang, chuyên mục để phổ biến nội dung Nghị quyết rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân. Công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và người dân về tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời tạo sự đồng thuận và tin tưởng vào các chủ trương, chính sách của Đảng và chính quyền.

Về mặt thể chế hóa Nghị quyết, tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Chương trình hành động số 37-CTr/TU và các kế hoạch triển khai cụ thể nhằm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW. Các chủ trương và cơ chế chính sách đã được ban hành để cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tỉnh cũng đã ban hành các kế hoạch và chỉ thị liên quan đến chuyển đổi số và nâng cao chỉ số PCI, từ đó thể hiện sự quyết tâm trong việc cải cách và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành. Các cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân được xây dựng để khuyến khích đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trong việc triển khai các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu theo Nghị quyết số 10-NQ/TW và các nghị quyết của Chính phủ, tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng đến việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân. Lãnh đạo các cấp và các ngành đã thể hiện sự gương mẫu trong việc chỉ đạo và thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, từ việc cải cách thủ tục hành chính đến việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi sự và phát triển. Các cán bộ, công chức đã được nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm trong việc phục vụ doanh nghiệp, đồng thời lắng nghe và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

Tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện nhiều chính sách nhằm thu hút đầu tư và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường. Cải cách hành chính được thực hiện một cách quyết liệt, với phương châm

"kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ". Các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được cắt giảm để cải thiện môi trường đầu tư và công tác cải cách hành chính đã được nâng cao hiệu quả thực thi. Tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các khó khăn và vướng mắc. Nhờ vậy, môi trường đầu tư của tỉnh đã có sự cải thiện mạnh mẽ và chỉ số PCI năm 2022 đã đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Về mặt kết cấu hạ tầng, tỉnh Vĩnh Phúc đã đầu tư mạnh mẽ vào các công trình giao thông, khu, cụm công nghiệp và đô thị để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Nhiều công trình giao thông quan trọng đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng, như tuyến đường Vành đai 5 - Thủ đô, cầu vượt đường sắt và các dự án kết nối giao thông khác. Các khu công nghiệp cũng được đầu tư phát triển, với tổng diện tích quy hoạch và diện tích đất đã được xây dựng và cho thuê ngày càng mở rộng. Tỉnh Vĩnh Phúc còn chú trọng đến việc cải thiện hạ tầng điện và phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại.

Tỉnh đã tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực cho khu vực tư nhân, bao gồm nguồn lực về đất đai và chất lượng nguồn nhân lực. Các quy định về quản lý và sử dụng đất đã được rà soát và cải cách để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Đồng thời, tỉnh cũng đã ban hành các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Ngành ngân hàng đã tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và giảm lãi suất vay vốn để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn về vốn.

Đặc biệt, tỉnh quan tâm đến việc hỗ trợ kinh tế tư nhân hiện đại hóa công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo và tham gia vào các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Các cơ chế và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã được xây dựng và triển khai, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp công nghệ và các dự án khởi nghiệp. Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh về hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đã được phê

duyet và thực hiện, từ đó tạo điều kiện cho việc truyền thông và phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Có thể thấy rằng, tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc quán triệt Nghị quyết số 10-NQ/TW, cải cách chính sách, đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ doanh nghiệp. Những nỗ lực này đã góp phần tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

1.3. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế tư nhân đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2017, khu vực này đóng góp 39,6% GDP và tăng lên 50,46% vào năm 2022. Trong giai đoạn 2017-2023, vốn đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân chiếm 57,09% tổng vốn đầu tư cả nước, đóng góp lớn vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Khu vực này không chỉ gia tăng về số lượng doanh nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký cũng gia tăng mạnh mẽ, phản ánh quá trình chính thức hóa các hoạt động kinh doanh và sự thành lập các doanh nghiệp mới. Tuy nhiên, có một khoảng cách ngày càng lớn giữa số lượng doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và số doanh nghiệp thực sự hoạt động. Bên cạnh các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các hộ kinh doanh cũng đã trở thành những thành phần quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Đồng thời, khu vực hợp tác xã (kinh tế tập thể) cũng đang mở rộng, góp phần đa dạng hóa cấu trúc nền kinh tế.

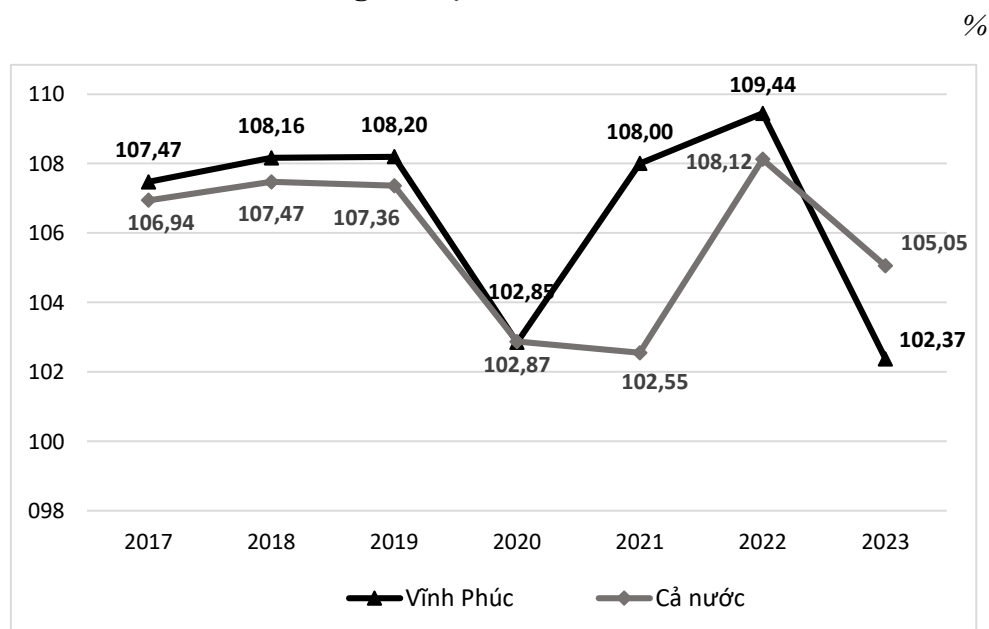
Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, khu vực kinh tế tư nhân vẫn đối mặt với một số thách thức. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp nhà nước và sự giảm đầu tư dài hạn, giảm hình thành tài sản cố định trong khu vực doanh nghiệp tư nhân là những yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng

bền vững. Dù vậy, khu vực kinh tế tư nhân vẫn tiếp tục đóng góp lớn vào nền kinh tế chung, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ngoài việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khu vực kinh tế tư nhân còn đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Thuế từ các doanh nghiệp tư nhân đã giúp bù đắp sự giảm sút của nguồn thu từ dầu mỏ và thuế xuất nhập khẩu. Kinh tế tư nhân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra việc làm và đào tạo nguồn nhân lực mới. Hiện nay, khu vực kinh tế tư nhân đang cung cấp việc làm cho hơn 80% lao động khu vực kinh doanh, với mức thu nhập ngày càng cải thiện.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một lĩnh vực mà khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần tích cực. Các doanh nghiệp tư nhân không chỉ mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn chủ động chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

**Tăng trưởng kinh tế cả nước và tỉnh Vĩnh Phúc
giai đoạn 2017-2023**



Tỉnh Vĩnh Phúc trong giai đoạn 2017-2023 đã trải qua nhiều biến động kinh tế, chịu tác động từ cả các yếu tố nội tại lẫn toàn cầu như đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tỉnh đã đạt được những thành tựu quan trọng nhờ vào việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, nhấn mạnh vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế. Với mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài, Vĩnh Phúc đã phát triển mạnh mẽ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và khu công nghiệp, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội.

Kinh tế khu vực ngoài Nhà nước với phần lớn là kinh tế tư nhân (chiếm 90-98% giá trị tăng thêm của khu vực) vẫn luôn là động lực chính đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh Vĩnh Phúc. Trong giai đoạn 2017-2023, khu vực này đã tạo ra nhiều việc làm, góp phần ổn định đời sống xã hội và nâng cao thu nhập của người dân. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh đạt 6,93% mỗi năm, vượt mức trung bình của cả nước. Quy mô GRDP của tỉnh năm 2023 tăng 1,7 lần so với năm 2017. Ngoài ra, khu vực kinh tế tư nhân cũng là nguồn lực quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư và phát triển công nghiệp, đặc biệt trong các khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đóng góp gần 134,29 nghìn tỷ đồng vào tổng vốn đầu tư xã hội. Tuy nhiên, để nâng cao sự bền vững và ổn định nguồn thu ngân sách, tỉnh cần đẩy mạnh hỗ trợ và phát triển khu vực kinh tế tư nhân nhằm đa dạng hóa nguồn thu và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Chương II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN GIAI ĐOẠN 2017-2023 CỦA TỈNH VĨNH PHÚC

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023

a) Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2017-2023, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn từ đại dịch Covid-19 và suy thoái toàn cầu, nhưng kinh tế tư nhân tại Vĩnh Phúc vẫn thể hiện sự tăng trưởng ổn định và bền vững, đồng thời tạo việc làm và cải thiện đời sống người dân, đóng góp vào ngân sách nhà nước và giữ vững an sinh xã hội. Cơ cấu kinh tế tư nhân trong khu vực ngoài Nhà nước cũng như trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh không ngừng tăng lên qua các năm với tỷ trọng lần lượt là 90-98% và 27-31%. Đây là nền tảng giúp khu vực kinh tế tư nhân ngày càng trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong tương lai.

Quy mô giá trị tăng thêm (GTTT) theo giá hiện hành của khu vực ngoài Nhà nước đã tăng gấp 1,7 lần, từ 29,1 nghìn tỷ đồng năm 2017 (chiếm 30,50%) lên 49,2 nghìn tỷ đồng năm 2023 (chiếm 31,12%). Sự phát triển về quy mô của khu vực ngoài Nhà nước được thể hiện rõ nét nhất kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh vào năm 2020 và đến năm 2023 là kết quả của sự phục hồi, phát triển của khu vực này.

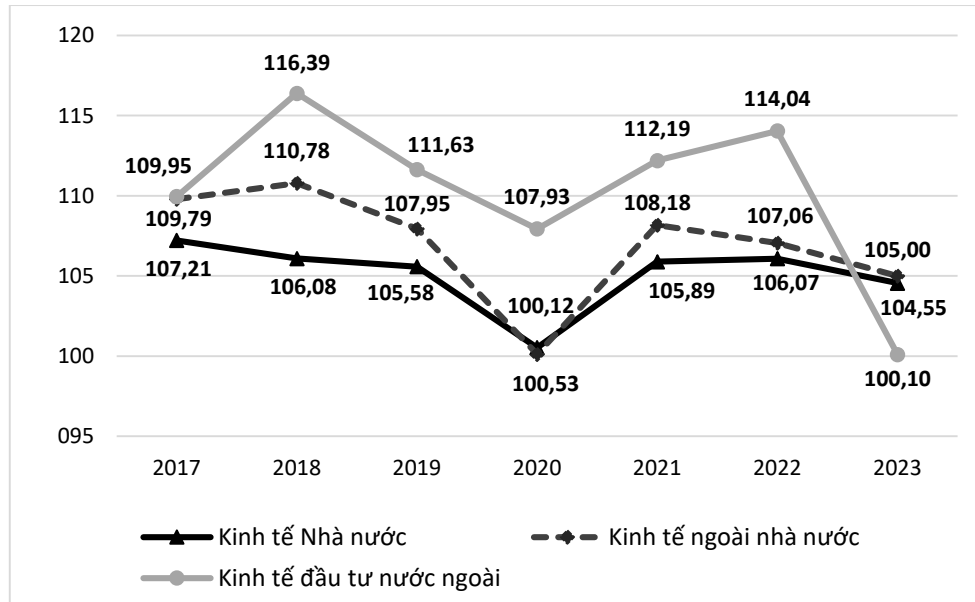
Cơ cấu các ngành trong kinh tế khu vực ngoài Nhà nước có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ. Năm 2023, khu vực nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,62% trong kinh tế khu vực ngoài Nhà nước; khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,45%; khu vực dịch vụ đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,93%, tập trung chủ yếu vào các hoạt động kinh doanh thương mại, bán buôn, bán lẻ trên địa bàn.

Giai đoạn 2017-2020, tăng trưởng kinh tế khu vực ngoài Nhà nước đạt 7,07%/năm, vượt trội so với mức tăng chung của cả nền kinh tế (6,37%/năm). Kinh tế khu vực ngoài Nhà nước đã phát triển đa dạng về ngành, lĩnh vực kinh doanh; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an sinh xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2021-2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực ngoài Nhà nước đạt 6,74%/năm, cao hơn 0,09 điểm phần trăm bình quân GRDP của tỉnh là 6,65%/năm. Lúc này nền kinh tế của tỉnh còn đang đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt năm 2023 chịu tác động mạnh từ suy thoái kinh tế toàn cầu, chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề, ngành công nghiệp của tỉnh giảm 1,07%. Cùng chiều, ngành công nghiệp trong khu vực ngoài Nhà nước giảm sút (-5,32%), làm giảm 0,35 điểm phần trăm tăng trưởng chung của tỉnh, tác động làm tăng trưởng kinh tế của tỉnh chậm lại (+2,37%). Song, với việc áp dụng các chính sách giảm thuế VAT, tăng mức lương cơ sở,... đã trở thành động lực thúc đẩy tiêu dùng trong dân cư và các ngành dịch vụ sử dụng ngân sách tăng lên. Tăng trưởng ngành dịch vụ của khu vực ngoài Nhà nước cũng nhờ vậy được đẩy mạnh, là nhân tố đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng ngành dịch vụ của tỉnh giai đoạn này. Năm 2023, tăng trưởng ngành dịch vụ khu vực ngoài Nhà nước đạt 11,63%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của tỉnh.

**Tăng trưởng giá trị tăng thêm theo loại hình kinh tế
giai đoạn 2017-2023 (%)**



Nhìn chung, kinh tế khu vực ngoài Nhà nước với nòng cốt là kinh tư nhân tại Vĩnh Phúc không chỉ đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh mà còn đang dần trở thành khu vực dẫn dắt sự phát triển trong tương lai. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, cùng với khả năng phục hồi nhanh chóng, đã khẳng định vai trò then chốt của khu vực này trong nền kinh tế của Vĩnh Phúc.

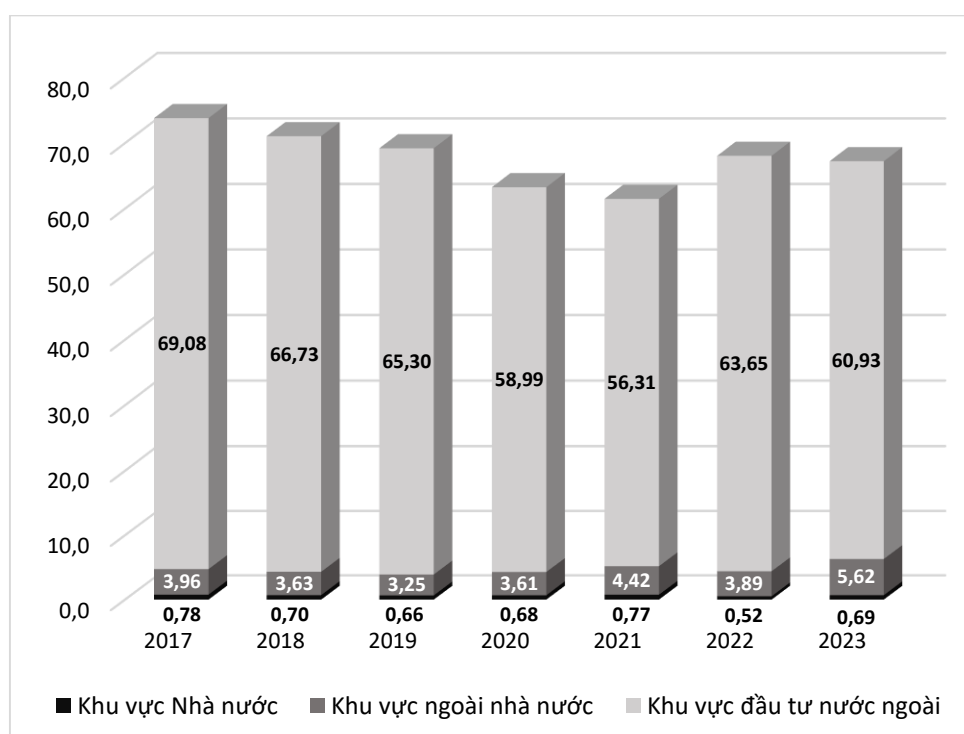
b) Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Tính bền vững của thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chưa cao, do phần lớn nguồn thu tập trung vào một số ngành công nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đặc biệt, các ngành công nghiệp như sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và sản xuất linh kiện điện tử chiếm phần lớn nguồn thu ngân sách, với các doanh nghiệp lớn như Honda, Toyota và Compal đóng góp chủ yếu. Trung bình, thu từ khu vực FDI chiếm tới 63% tổng thu ngân sách của tỉnh, trong khi các lĩnh vực khác chỉ đóng góp khoảng 37%. Điều này tạo ra một sự phụ thuộc lớn

vào một số ít ngành và doanh nghiệp, làm giảm tính ổn định và bền vững của ngân sách tỉnh.

Mặc dù khu vực kinh tế tư nhân chiếm phần lớn số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, với trên 94% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng phần lớn các doanh nghiệp này có quy mô nhỏ, dưới 10 lao động, dẫn đến mức đóng góp vào nguồn thu ngân sách còn khá hạn chế. Tuy nhiên, giai đoạn 2017-2023, mức đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đã có sự tăng trưởng nhất định, từ 1,19 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,96%) năm 2017 lên đến 1,70 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,62%) năm 2023.

**Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo khu vực kinh tế
giai đoạn 2017-2023 (%)**



Tính chung giai đoạn 2017-2023, tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước khu vực kinh tế tư nhân là khu vực duy nhất có mức tăng trưởng dương, đạt 10,05%/năm; cao hơn với mức bình quân của 02 khu vực Nhà

nước -1,94%/năm; khu vực đầu tư nước ngoài -4,53%/năm và cả nền kinh tế là -1,03%/năm. Mặc dù tốc độ bình quân giai đoạn cao, nhưng tốc độ các năm không ổn định và có năm đạt thấp, năm 2018 (3,77%) và năm 2019 (-4,81%). Để cải thiện tính bền vững của khu vực này, tỉnh cần tập trung vào việc đa dạng hóa các nguồn thu, hỗ trợ và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh doanh, từ đó tăng cường đóng góp vào ngân sách.

c) Tạo việc làm cho người lao động

Sự đóng góp đáng kể nhất của khu vực kinh tế tư nhân cho xã hội đó là giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là sử dụng lao động tại chỗ đã giảm bớt khâu giải quyết nơi ăn ở, các điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông, trường học, trạm xá... khu vực kinh tế này hàng năm thu hút số lượng nhất định lao động mới và từ kinh tế tập thể chuyển sang.

Giai đoạn 2017-2023, số lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng tăng, từ 190,85 nghìn lao động năm 2017 lên 217,76 nghìn lao động năm 2023, bình quân mỗi năm tăng 3,84 nghìn lao động. Như vậy, với mức tăng tỷ trọng trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế từ 30,77% lên 36,45%, cùng với đó, mức đóng góp vào tăng trưởng GRDP của khu vực này cũng tăng từ 27,14% lên 31,87%, chứng tỏ kinh tế tư nhân đã và đang lớn mạnh, có những đóng góp lớn cho nền kinh tế.

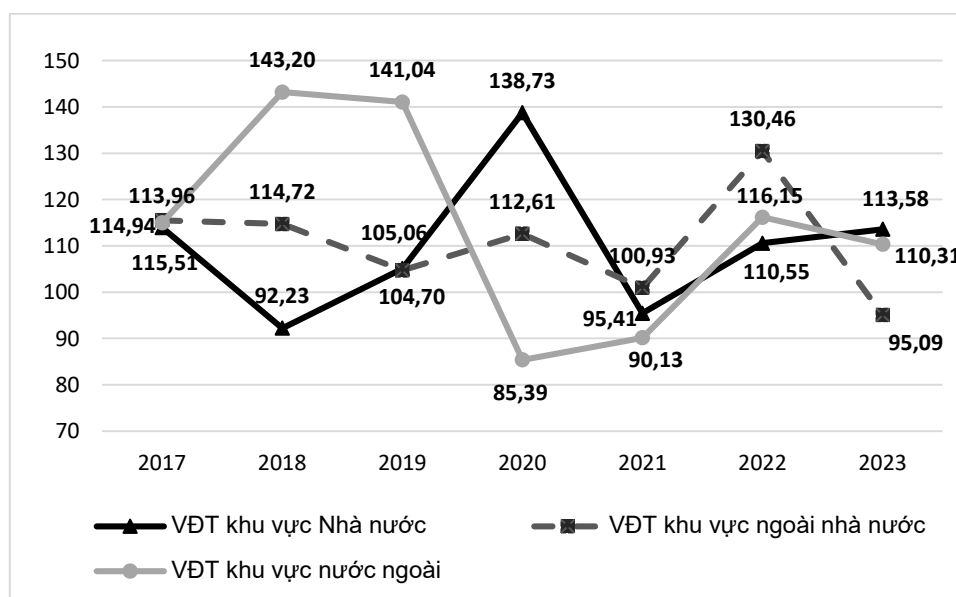
Mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng, nhưng chất lượng nhân lực khu vực kinh tế tư nhân chưa có sự đồng đều, còn hạn chế về năng lực quản trị, trình độ lao động của các doanh nghiệp chủ yếu còn thấp, thiếu nhân lực giỏi, lao động chưa được đào tạo bài bản, kỹ năng thấp. Do đó, doanh nghiệp khó tiếp thu được những tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến, năng suất lao động không cao.

d) Về vốn đầu tư thực hiện

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2023 đạt 299,13 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,61%/năm (theo giá hiện hành), cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước là 8,56%/năm. Hoạt động thu hút và sử dụng vốn đầu tư trên địa

bàn tính được cải thiện và đạt hiệu quả, tỷ trọng đầu tư trên GRDP của tỉnh tăng từ 31,72% năm 2017 lên 33,70% năm 2023, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh.

**Tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện theo loại hình kinh tế
giai đoạn 2017-2023 (%)**



Sự chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong những năm qua cũng có sự khác nhau trong từng giai đoạn: Giai đoạn 2015-2019, cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, tăng nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, năm 2019 vốn đầu tư của khu vực đầu tư nước ngoài có mức tăng mạnh, vượt qua khu vực ngoài nhà nước và trở thành nguồn vốn có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 43,04% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong khi khu vực ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước lần lượt là 40,28% và 16,67%. Tuy nhiên, từ năm 2020, sự chuyển dịch này bị gián đoạn, trước tác động của dịch Covid-19 và ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, nguồn ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ phát triển kinh tế được tăng lên, trong khi đó, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong

và ngoài nước suy giảm. Quy mô vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng từ 7 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên 11,63 nghìn tỷ đồng năm 2023; khu vực ngoài nhà nước tăng từ 16,91 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên 23,84 nghìn tỷ đồng năm 2023, ngược lại, vốn đầu tư khu vực nước ngoài giảm từ 18,07 nghìn tỷ đồng năm 2019 xuống còn 17,81 nghìn tỷ đồng năm 2023.

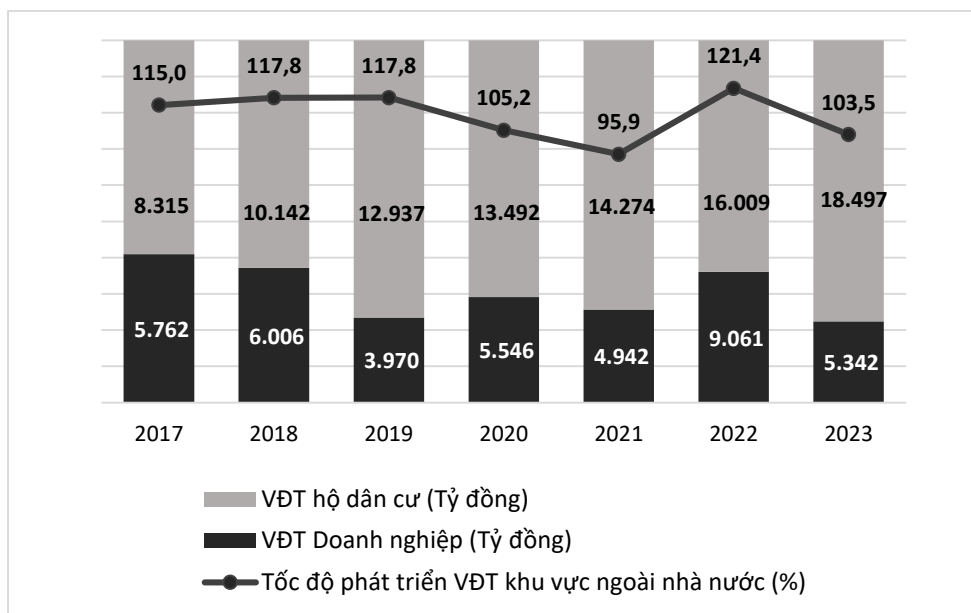
*Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước*² giai đoạn 2017-2023 đạt 134,30 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân ở mức 10,06%/năm (theo giá hiện hành). Tỷ trọng vốn khu vực ngoài nhà nước trên GRDP giai đoạn này tăng 0,31 điểm % (từ 14,77% năm 2017 lên 15,08% năm 2023). Xét về tốc độ tăng vốn đầu tư, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tốc độ tăng trưởng ổn định nhất giai đoạn 2017-2020 (11,80%/năm), trong khi đó, khu vực Nhà nước và khu vực nước ngoài có mức tăng, giảm không ổn định và có mức biến động mạnh qua các năm. Năm 2021-2022, nền kinh tế đang trên đà sự hồi phục mạnh mẽ, đã thu hút lượng lớn nguồn vốn tái đầu tư trở lại. Tuy nhiên đến năm 2023, trước tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp tập trung tối đa nguồn lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến suy giảm nguồn vốn đầu tư thêm mới, mở rộng sản xuất kinh doanh trong năm (năm 2023 giảm 4,91% so với năm 2022).

Tăng trưởng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước chủ yếu đến từ nguồn vốn hộ dân cư. Vốn đầu tư từ hộ dân cư không ngừng tăng lên qua các năm, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 14,13%/năm, quy mô vốn tăng từ 8,32 nghìn tỷ đồng năm 2017 lên 18,50 nghìn tỷ đồng năm 2023. Trong khi đó, vốn từ tổ chức, doanh nghiệp không ổn định (năm 2017, 2018 tăng 18,59% và 4,24%; năm 2019 giảm 33,9%; năm 2020 tăng 39,70%; năm 2021 giảm 10,89%; năm 2022 tăng cao nhất 83,34%; đến năm 2023 giảm sâu nhất 41,05%) bình quân 2017-2023 tăng nhẹ 1,36%/năm.

Sự phát triển và ổn định của vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là nguồn vốn từ hộ dân cư là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2017-2023.

² Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước bao gồm vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và hộ dân cư.

Vốn đầu tư và tốc độ phát triển vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước giai đoạn 2017-2023



Kết quả tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc trong giai đoạn 2017-2023 cho thấy sự phát triển mạnh mẽ và ổn định của tỉnh, đặc biệt là trong khu vực ngoài nhà nước. Mặc dù có những biến động do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng đã chứng minh được khả năng hồi phục nhanh chóng và tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế bền vững. Việc duy trì và tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt là từ khu vực ngoài nhà nước, sẽ là yếu tố quyết định để tỉnh tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

2.1.2. Kết quả hoạt động khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2017-2023

a) Về số lượng đơn vị hoạt động

Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển kinh tế, thể hiện rõ qua sự gia tăng đáng kể về quy mô số lượng các đơn vị hoạt động, ở cả loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể.

Đối với doanh nghiệp: Giai đoạn 2017-2023, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là từ đại dịch Covid-19, nhưng các doanh nghiệp có hình thức sở hữu tư nhân, bao gồm doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần (sau đây gọi là doanh nghiệp ngoài nhà nước) vẫn duy trì tốc độ tăng ổn định, trở thành một trong những động lực chính của nền kinh tế.

**Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2017-2023**

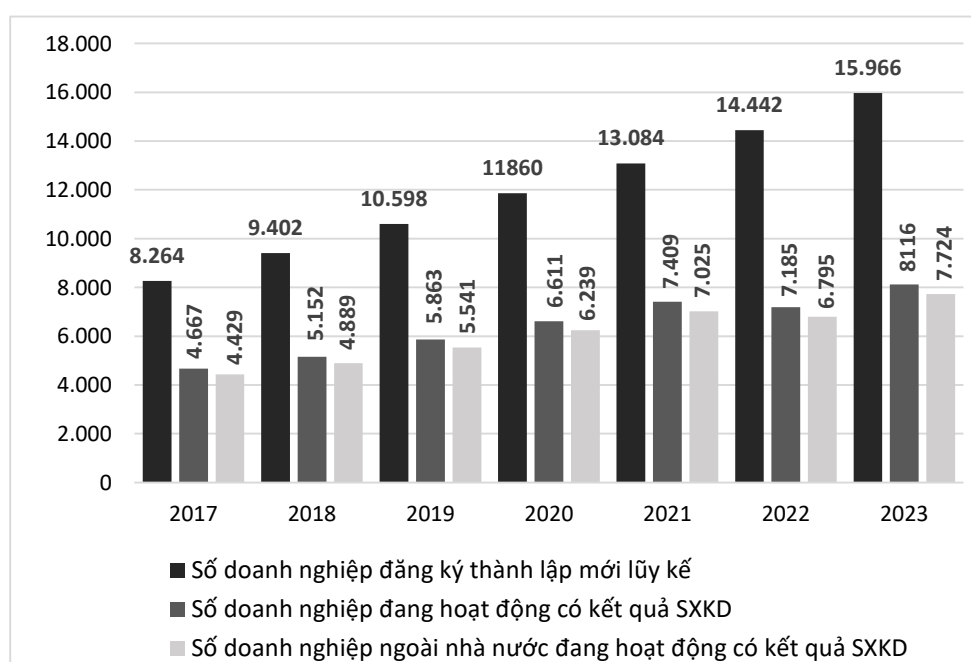
<i>Doanh nghiệp</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
2017	4.667	14	4.429	224
2018	5.152	12	4.889	251
2019	5.863	10	5.541	312
2020	6.611	10	6.239	362
2021	7.409	10	7.025	374
2022	7.185	10	6.795	380
2023	8.116	11	7.724	381

Giai đoạn năm 2017-2023, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có sự gia tăng mạnh mẽ: Lũy kế đến năm 2017, toàn tỉnh có 8.264 doanh nghiệp mới được thành lập, đến cuối năm 2023 con số này đã tăng gấp 1,7 lần, đạt 15.966 doanh nghiệp (trong đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 90%). Song song với sự gia tăng của số lượng doanh nghiệp đăng ký mới, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân cũng có mức mở rộng mạnh mẽ. Năm 2017, có 4.429 doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang

hoạt động, đến năm 2021 đã tăng lên 7.025 doanh nghiệp. Tuy nhiên, do những tác động tiêu cực từ đại dịch, năm 2022 ghi nhận sự sụt giảm nhẹ xuống còn 6.795 doanh nghiệp. Đến năm 2023, số doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng lên 7.724 doanh nghiệp, gấp 1,7 lần so với năm 2017, tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2017-2023 đạt 11,77% mỗi năm.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số doanh nghiệp đã đăng ký

Doanh nghiệp

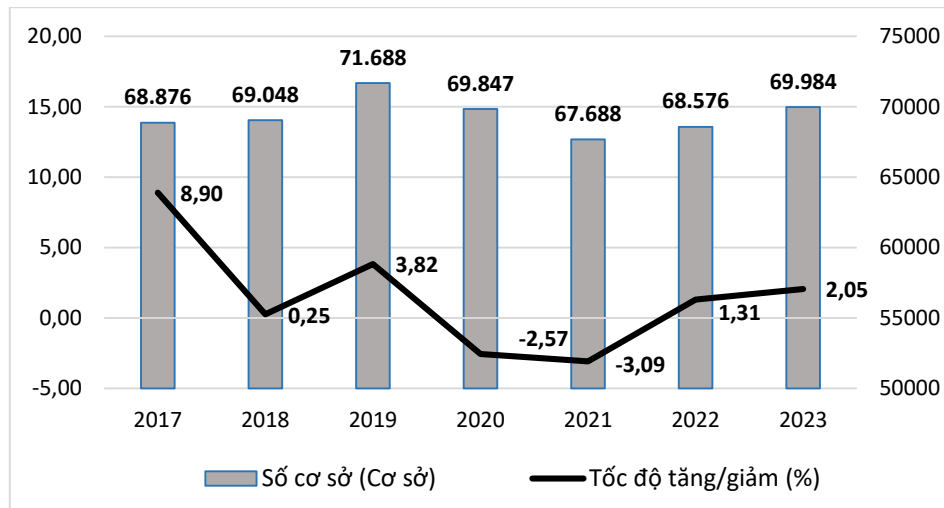


Về cơ cấu, khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục gia tăng và luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của nền kinh tế. Năm 2017, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm khoảng 94,90%, trong khi doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 0,30% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,80%. Đến năm 2023, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng lên 95,17%, trong khi doanh nghiệp Nhà nước giảm xuống còn 0,14% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm xuống 4,69%. Mặc dù có sự chuyển dịch về tỷ trọng, nhưng khu vực kinh tế tư nhân vẫn là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, tỷ lệ giữa số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh với số lượng doanh nghiệp đã đăng ký thành lập mới đang có một khoảng cách khá lớn. Năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh so với tổng số doanh nghiệp đã đăng ký đạt 53,59%. Mặc dù khoảng cách này có xu hướng ngày một thu hẹp lại nhưng rất chậm. Đến năm 2023, do chịu nhiều tác động chòng chéo tiêu cực từ đại dịch và suy thoái kinh tế, tỷ lệ này đã nói rộng lên 48,38%.

Khu vực hộ kinh doanh đóng vai trò ngày càng quan trọng trong kinh tế tư nhân, đặc biệt ở lĩnh vực phi nông nghiệp. Khu vực này có lịch sử phát triển lâu đời, gắn bó chặt chẽ với đời sống kinh tế xã hội của địa phương. So với loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh thường có quy mô nhỏ hơn, hoạt động linh hoạt nhưng dễ chịu tác động với biến động của thị trường.

Số cơ sở và tốc độ tăng/giảm cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2017-2023



Trong giai đoạn 2017-2023, ở tỉnh Vĩnh Phúc có sự tăng trưởng không lớn về số lượng cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp. Năm 2017, có hơn 68,9 nghìn hộ kinh doanh đang hoạt động. Đến năm 2023, số cơ sở cá thể tăng lên gần 70 nghìn hộ. Tốc độ tăng trưởng bình quân của số lượng

hộ kinh doanh trong giai đoạn 2017-2023 đạt khoảng 1,61%/năm. Mặc dù có sự tăng trưởng vào đầu giai đoạn, đặc biệt là trước năm 2020, nhưng sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã gây ra sự sụt giảm trong hai năm 2020 (-2,57%) và 2021 (-3,09%). Năm 2022 cho thấy dấu hiệu phục hồi khi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và hộ kinh doanh được triển khai, song tốc độ tăng trưởng vẫn còn chậm, số lượng hộ kinh doanh chưa trở lại mức trước đại dịch.

b) Về số lượng lao động

Trong những năm qua, khu vực kinh tế tư nhân đã có những đóng góp rất lớn trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

Năm 2017, số lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước đạt 473,02 nghìn người, chiếm 76,27% tổng số lao động. Đến năm 2023, số lượng lao động trong khu vực này đã giảm xuống còn 396.971 nghìn người. Tỷ trọng lao động cũng giảm từ 76,27% xuống còn 66,45%. Nguyên nhân chủ yếu do sự cạnh tranh từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Với mức lương cao hơn, phúc lợi tốt hơn và cơ hội thăng tiến hấp dẫn, các doanh nghiệp FDI đã thu hút nhiều lao động có trình độ và kinh nghiệm, dẫn đến sự dịch chuyển lao động từ khu vực tư nhân trong nước.

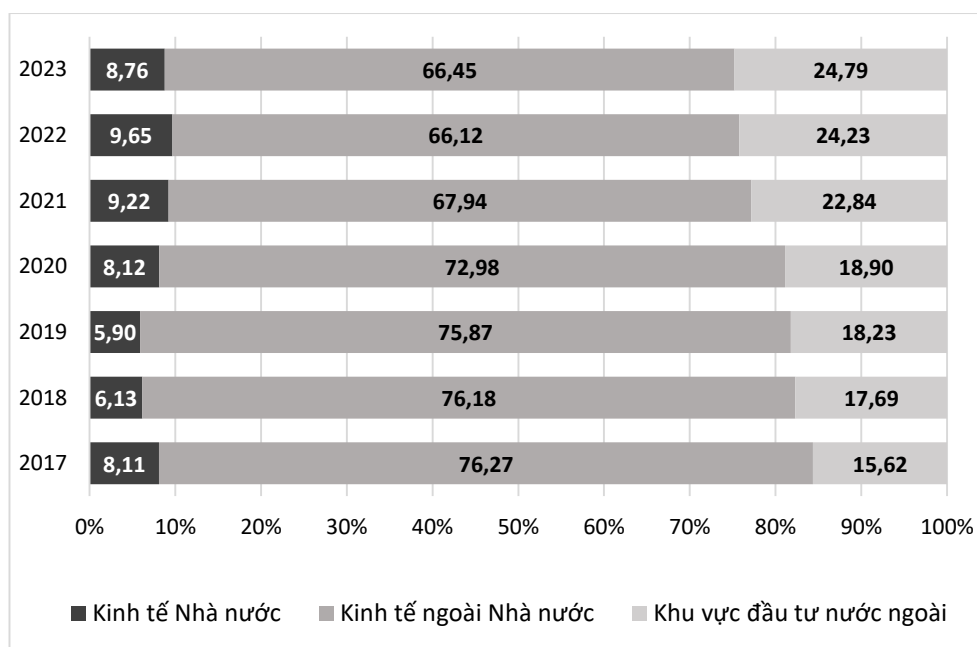
Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 cũng làm chuyển dịch lao động. Nhiều doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đã phải đối mặt với khó khăn tài chính, dẫn đến giảm sút trong việc duy trì và tạo việc làm. Kết quả, khu vực tư nhân đã mất đi một phần lớn lực lượng lao động và chứng kiến sự dịch chuyển lao động sang khu vực khác.

Xét theo tỷ trọng lao động của khu vực kinh tế tư nhân trong cả khu vực kinh doanh³ và toàn bộ nền kinh tế. Năm 2023, tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế là: 597.427 lao động, trong đó, lao động làm việc

³ Khu vực kinh doanh gồm khu vực doanh nghiệp; hợp tác xã và hộ cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

trong khu vực kinh doanh là 360.330 người. Lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân là 217.760 người, gồm 97.971 người làm việc tại các doanh nghiệp (chiếm 44,99%) và 119.789 người tại các hộ kinh doanh cá thể (chiếm 55,01%). Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp lớn vào lực lượng lao động trong khu vực kinh doanh, chiếm 60,43% tổng số lao động của khu vực kinh doanh và đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế, chiếm 36,45% tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế.

Tỷ trọng lao động làm việc trong nền kinh tế phân theo khu vực giai đoạn 2017 -2023 (%)



Trong giai đoạn 2017-2023, cơ cấu lao động trong khu vực kinh tế tư nhân có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực cá thể, tăng tỷ trọng lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2017, lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 37,6% tổng số lao động của khu vực này. Đến năm 2023, tỷ lệ này đã tăng lên 44,5%. Ngược lại, tỷ lệ lao động tại các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp giảm từ 62,4% năm 2017 xuống còn 55,5% vào năm 2023.

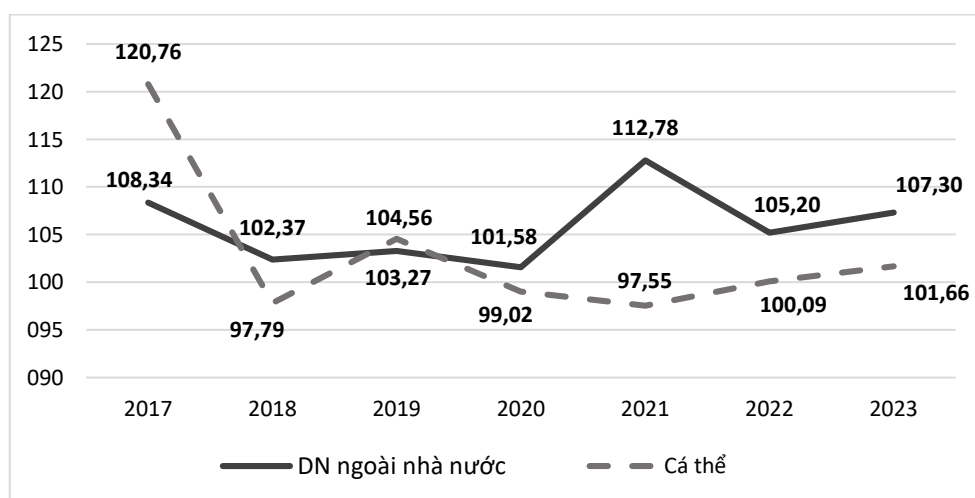
Cơ cấu lao động khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2017-2023

%

	Cơ cấu lao động khu vực DN ngoài nhà nước so với:			Cơ cấu lao động khu vực cá thể so với:		
	Tổng lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế	Tổng số lao động khu vực kinh doanh	Tổng số lao động khu vực kinh tế tư nhân	Tổng lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế	Tổng số lao động khu vực kinh doanh	Tổng số lao động khu vực kinh tế tư nhân
2017	11,6	23,5	37,6	19,2	39,1	62,4
2018	11,7	23,6	38,6	18,6	37,5	61,4
2019	11,9	23,1	38,3	19,1	37,1	61,7
2020	12,4	22,6	38,9	19,4	35,4	61,1
2021	15,2	24,8	42,4	20,7	33,6	57,6
2022	15,6	25,7	43,7	20,2	33,1	56,3
2023	16,1	26,8	44,5	20,1	33,4	55,5

Tốc độ tăng lao động khu vực kinh tế tư nhân 2017-2023

%



Xét theo tốc độ tăng lao động, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ, bình quân giai đoạn 2017-2023

tăng 5,77%/năm. Trong khi đó, khu vực kinh tế cá thể xu hướng giảm vào năm 2020 và 2021, nhưng đã có dấu hiệu phục hồi vào năm 2022 và 2023. Bình quân giai đoạn 2017-2023, khu vực kinh tế cá thể tăng 2,81%/năm.

c) Về quy mô hoạt động

Xét theo quy mô vốn, doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chiếm ưu thế trong tất cả các nhóm, nhưng tỷ trọng này giảm dần khi quy mô vốn tăng, đặc biệt là trong các nhóm có quy mô vốn lớn. Trong đó, doanh nghiệp tư nhân tập trung chủ yếu ở nhóm 1-10 tỷ đồng (chiếm 54,12%), sau đó là nhóm từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng (chiếm 25,71%); nhóm trên 50 tỷ đồng (chiếm 10,58%).

Có thể thấy, phần lớn các doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc là doanh nghiệp nhỏ, chủ yếu hoạt động trong các ngành có giá trị gia tăng thấp, với trình độ công nghệ sản xuất chưa tiên tiến. Phần lớn sản phẩm và dịch vụ của họ chỉ phục vụ thị trường địa phương và họ ít có sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp này còn hạn chế, dẫn đến việc họ chủ yếu dựa vào lợi thế về chi phí thấp hơn là phát triển dựa trên tri thức, công nghệ, hay đổi mới. Do khả năng tích lũy vốn kém, rất ít doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển thành doanh nghiệp vừa, điều này dẫn đến tình trạng thiếu hụt doanh nghiệp quy mô vừa và lớn trong toàn bộ bức tranh kinh tế tư nhân của địa phương.

Ở khu vực hộ kinh doanh, phần lớn các cơ sở kinh doanh cá thể có quy mô siêu nhỏ nếu xét ở khía cạnh lao động. Số lao động trung bình trong các hộ kinh doanh giai đoạn 2017-2023 xấp xỉ 1,7 người trên một cơ sở. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động trung bình cao hơn khu vực thương mại - dịch vụ, khoảng 2,22-2,42 người/cơ sở so với 1,42-1,53 người/cơ sở.

**Số doanh nghiệp phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	2017	2023	2017	2023
TỔNG SỐ	3.731	7.185	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	14	10	0,38	0,14
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.544	6.795	94,99	95,17
Doanh nghiệp FDI	173	380	4,64	4,69
Dưới 1 tỷ đồng	451	557	12,09	9,59
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	450	548	12,06	9,51
Doanh nghiệp FDI	1	9	0,03	0,07
Từ 1 đến 10 tỷ đồng	2.097	3.923	56,20	54,12
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.083	3.873	55,83	53,61
Doanh nghiệp FDI	14	50	0,38	0,51
Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	875	1.885	23,45	25,71
Doanh nghiệp nhà nước	6	3	0,16	0,02
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	822	1.800	22,03	24,58
Doanh nghiệp FDI	47	82	1,26	1,11
Từ 50 tỷ đồng trở lên	308	820	8,26	10,58
Doanh nghiệp nhà nước	8	7	0,21	0,11
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	189	574	5,07	7,47
Doanh nghiệp FDI	111	239	2,98	3,01

Xét về quy mô lao động, trong giai đoạn từ 2017-2023, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm ưu thế trong tổng số, tuy nhiên, cùng với quy mô vốn, lao động khu vực tư nhân chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và giảm dần khi quy mô lao động tăng. Năm 2023, ở nhóm doanh nghiệp dưới 10 lao động, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 75,97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt

động. Ở nhóm doanh nghiệp có quy mô từ 10-199 lao động, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài nhà nước có thấp hơn, chiếm 21,87%.

**Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	2017	2023	2017	2023
TỔNG SỐ	4.663	8.116	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	14	11	0,30	0,14
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.425	7.724	94,90	95,17
Doanh nghiệp FDI	224	381	4,80	4,69
Dưới 10 lao động	3.044	6.166	65,28	75,97
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.011	6.117	64,57	75,37
Doanh nghiệp FDI	33	49	0,71	0,60
Từ 10 - 199 lao động	1.490	1.775	31,95	21,87
Doanh nghiệp nhà nước	10	7	0,21	0,09
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.371	1.551	29,40	19,11
Doanh nghiệp FDI	109	217	2,34	2,67
Từ 200-299 lao động	34	47	0,73	0,58
Doanh nghiệp nhà nước	1	2	0,02	0,02
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	13	17	0,28	0,21
Doanh nghiệp FDI	20	28	0,43	0,34
Trên 300 lao động	95	128	2,04	1,58
Doanh nghiệp nhà nước	3	2	0,06	0,02
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	30	39	0,64	0,48
Doanh nghiệp FDI	62	87	1,33	1,07

Tuy nhiên, khi quy mô lao động tăng lên ở nhóm từ 200-299 lao động và nhóm trên 300 lao động, tỷ trọng doanh nghiệp ngoài nhà nước

rất nhỏ, chỉ chiếm lần lượt là 0,58% và 1,58% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, cho thấy khu vực này không chiếm ưu thế trong các doanh nghiệp có quy mô lớn và cũng không cải thiện được vị thế của mình qua các năm.

**Quy mô lao động bình quân một cơ sở kinh doanh cá thể
phân theo ngành kinh tế**

	<i>Người/cơ sở</i>						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	1,73	1,69	1,70	1,73	1,74	1,72	1,71
Công nghiệp và xây dựng	2,41	2,37	2,34	2,39	2,42	2,32	2,22
Thương mại, dịch vụ	1,47	1,42	1,45	1,49	1,50	1,51	1,53

d) Về lĩnh vực hoạt động

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2023, số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước tại tỉnh Vĩnh Phúc có sự phân chia ngành nghề rõ rệt. Khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, dao động từ 58,5% đến 60,4%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng giảm nhẹ từ 40,3% xuống còn 38,8%, trong khi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lại giữ vai trò khiêm tốn, ổn định giảm từ 1,2% xuống còn 0,8%.

Xét theo ngành kinh tế cấp 1, các lĩnh vực chủ lực có tỷ trọng ổn định. Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các phương tiện khác chiếm tỷ trọng chi phối, dao động từ 36,1% đến 36,5%. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm từ 17,5% đến 18,2%, trong khi xây dựng giữ mức từ 19,5% đến 19,6%. Một số ngành có xu hướng tăng tỷ trọng trong những năm gần đây, như hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ từ 2,2% lên 3,2%, hoạt động kinh doanh bất động sản từ 1,1% lên 2,0% và thông tin, truyền thông tăng từ 0,3% lên 0,4%.

Số doanh nghiệp ngoài nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	2017	2023	2017	2023
TỔNG SỐ	4.425	7.724	100,00	100,00
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53	65	1,20	0,84
II. Công nghiệp, xây dựng	1.782	2.996	40,27	38,79
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	1.353	18,19	17,52
F. Xây dựng	869	1.508	19,64	19,52
III. Dịch vụ	2.590	4.663	58,53	60,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.614	2.791	36,47	36,13
H. Vận tải, kho bãi	233	377	5,27	4,88
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	140	235	3,16	3,04
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	157	1,06	2,03
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	363	638	8,20	8,26
P. Giáo dục và đào tạo	39	92	0,88	1,19
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	28	0,27	0,36
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	13	0,20	0,17
S. Hoạt động dịch vụ khác	10	29	0,23	0,38

Trong giai đoạn 2017-2023, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước tại tỉnh Vĩnh Phúc chủ yếu tập trung vào hai khu vực chính: công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng lao động khá khiêm tốn và ít biến động. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch từ khu vực công nghiệp - xây dựng sang khu vực dịch vụ, khu vực công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm nhẹ, từ 64,69% năm 2017 xuống còn 59,98% năm 2023; khu vực dịch vụ tăng từ 33,06% năm 2017 lên 39,59% năm 2023. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đóng góp một tỷ trọng nhỏ, ổn định từ 0,4% đến 0,6%.

**Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước
phân theo ngành kinh tế**

	Số lao động (Người)		Cơ cấu (%)	
	2017	2023	2017	2023
TỔNG SỐ	71.614	97.940	100,00	100,00
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	403	414	0,56	0,42
II. Công nghiệp, Xây dựng	46.325	58.748	64,69	59,98
B. Khai khoáng	583	317	0,81	0,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.807	33.497	38,83	34,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	241	442	0,34	0,45
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.075	2.722	1,50	2,78
F. Xây dựng	16.619	21.770	23,21	22,23
III. Dịch vụ	23.677	38.778	33,06	39,59
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.182	15.387	17,01	15,71
H. Vận tải, kho bãi	3.457	3.320	4,83	3,39
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.794	2.367	2,51	2,42
J. Thông tin và truyền thông	85	193	0,12	0,20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	186	237	0,26	0,24
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.600	1.979	2,23	2,02
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.706	3.923	3,78	4,01
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.209	8.835	1,69	9,02
P. Giáo dục và đào tạo	419	1.263	0,59	1,29
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	632	1.085	0,88	1,11
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	452	97	0,63	0,10
S. Hoạt động dịch vụ khác	164	92	0,23	0,09

Phân theo ngành kinh tế cấp 1, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dao động từ 34,2% đến 38,8%. Ngành xây dựng chiếm từ 22,23% đến 23,21% trong cơ cấu lao động, với tỷ trọng thay đổi nhẹ qua các năm nhưng vẫn duy trì vị trí quan trọng.

Trong khu vực dịch vụ, bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là ngành chiếm tỷ trọng lao động lớn nhất, từ 15,71% đến 17,01%. Bên cạnh đó, ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có tỷ trọng lao động tăng nhẹ, lần lượt từ 3,78% đến 4,01%. Đáng chú ý, các ngành như giáo dục và đào tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong cơ cấu lao động, nhưng lại có xu hướng tăng trưởng, với tỷ trọng tăng từ 0,59% lên 1,29% và từ 0,88% lên 1,11% tương ứng. Những xu hướng này phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc lao động, khi các ngành dịch vụ và công nghệ đang dần chiếm vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Phúc.

Số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động phân theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp năm 2023:

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm phần lớn (91,55%), với số lượng lao động chiếm tỷ trọng 6,17%. Doanh nghiệp nhà nước có tỷ trọng lao động 9,10%, nhưng số lượng doanh nghiệp ít (5,63%).

Trong khu vực dịch vụ: Doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng áp đảo cả về số lượng doanh nghiệp (98,83%) và số lượng lao động (91,23%).

Trong khu vực Công nghiệp và xây dựng: mặc dù chiếm phần lớn về số lượng doanh nghiệp (chiếm 90,05% tổng số doanh nghiệp), nhưng tỷ trọng lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước lại chỉ chiếm 30,71%, cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong khu vực này có quy mô nhỏ và số lượng lao động trong mỗi doanh nghiệp không nhiều. Ngược lại, doanh nghiệp FDI chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng DN 9,83%

nhưng lại có tỷ trọng lao động cao nhất (69,01%), cho thấy các doanh nghiệp FDI thường có quy mô lớn và sử dụng nhiều lao động.

Cơ cấu doanh nghiệp và lao động phân theo loại hình và theo ngành kinh tế

	2017				2023			
	Tổng số	DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	FDI	Tổng số	DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	FDI
Doanh nghiệp NNN	100,00	0,30	94,90	4,80	100,00	0,14	95,17	4,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	8,47	89,83	1,69	100,00	5,63	91,55	2,82
Công nghiệp và xây dựng	100,00	0,30	89,73	9,97	100,00	0,12	90,05	9,83
Dịch vụ	100,00	0,11	98,93	0,95	100,00	0,06	98,83	1,10
Lao động NNN	100,00	1,36	38,51	60,12	100,00	0,79	40,72	58,49
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	65,93	30,51	3,56	100,00	9,10	6,17	84,73
Công nghiệp và xây dựng	100,00	0,82	29,26	70,00	100,00	0,27	30,71	69,01
Dịch vụ	100,00	1,48	94,81	3,71	100,00	1,79	91,23	6,99

Trong khu vực kinh doanh cá thể, lĩnh vực thương mại và dịch vụ ngày càng thể hiện vị trí ưu thế với xu hướng tăng trưởng rõ rệt cả về số lượng cơ sở và lao động. Từ năm 2017 đến năm 2023, tỷ trọng các cơ sở thương mại và dịch vụ đã tăng từ 71,77% lên 73,39%, cho thấy sự mở rộng và phát triển của lĩnh vực này. Song song với đó, tỷ trọng lao động trong ngành này cũng tăng từ 60,77% lên 65,45%. Các ngành thương mại, dịch vụ như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống duy trì tỷ trọng ổn định và có mức tăng nhẹ.

Trong khi đó, ngành công nghiệp và xây dựng lại có xu hướng giảm về cả tỷ trọng cơ sở và lao động. Tỷ trọng cơ sở công nghiệp và xây

dụng đã giảm từ 28,23% năm 2017 xuống còn 26,61% năm 2023, trong khi tỷ trọng lao động giảm từ 39,23% xuống 34,55% trong cùng kỳ.

**Số cơ sở kinh doanh cá thể và số lao động làm việc
trong các cơ sở kinh doanh cá thể giai đoạn 2017-2023**

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số cơ sở (Cơ sở)	68.876	69.048	71.688	69.847	67.688	68.576	69.984
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp và xây dựng	28,23	28,23	28,11	26,29	26,50	25,84	26,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,44	24,46	24,11	22,21	22,35	21,89	22,41
Thương mại, dịch vụ	71,77	71,77	71,89	73,71	73,50	74,16	73,39
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,02	46,02	45,23	46,18	46,36	46,96	46,19
Số lao động (Người)	119.186	116.557	121.876	120.684	117.729	117.837	119.789
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp và xây dựng	39,23	39,58	38,72	36,36	36,81	34,95	34,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25,33	25,09	24,84	22,83	23,38	23,62	22,77
Thương mại, dịch vụ	60,77	60,42	61,28	63,64	63,19	65,05	65,45
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,82	37,47	37,26	38,30	38,69	39,17	39,63

2.1.3. Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân

a) Kết quả sản xuất kinh doanh

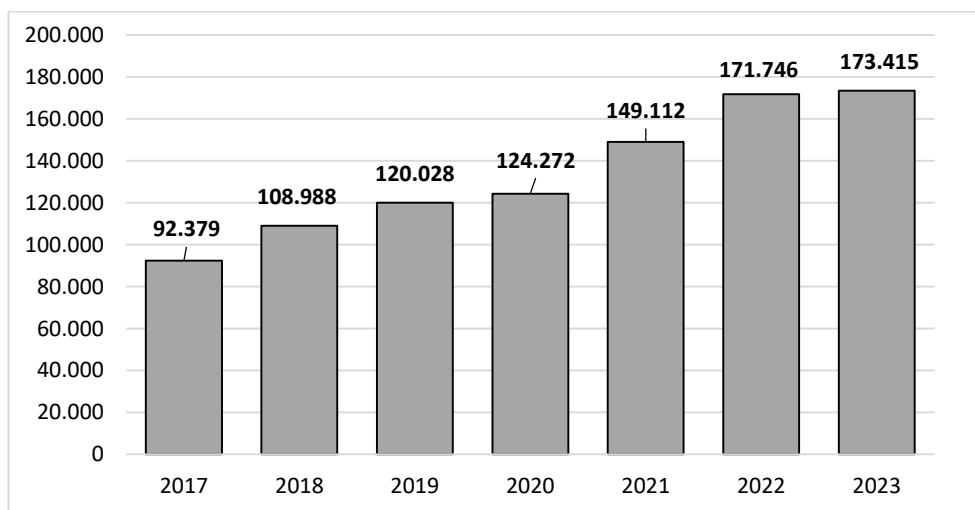
Khi số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, các chỉ tiêu đầu vào như lao động, vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn cũng tăng theo, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp ngoài nhà nước, không ngừng tăng lên.

- Doanh thu

Doanh thu thuần của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Năm 2023, tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động là 612.354 tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 173.415 tỷ đồng, chiếm 28,32%. So với năm 2017, doanh thu của khu vực này năm 2023 tăng gấp 1,87 lần, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023 đạt 16,81%/năm.

Trong khu vực này, doanh thu thuần của các công ty TNHH luôn chiếm tỷ trọng cao năm 2017 là 51,36%, năm 2023 là 52,75%. Tốc độ phát triển bình quân hàng năm của nhóm công ty TNHH giai đoạn 2017-2023 là 15,11%. Nhóm công ty cổ phần không có vốn Nhà nước cũng có doanh thu thuần cao và tăng đều, với tốc độ phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023 là 20,79%, chiếm tỷ trọng năm 2017 là 46,13%, năm 2023 là 46,52%.

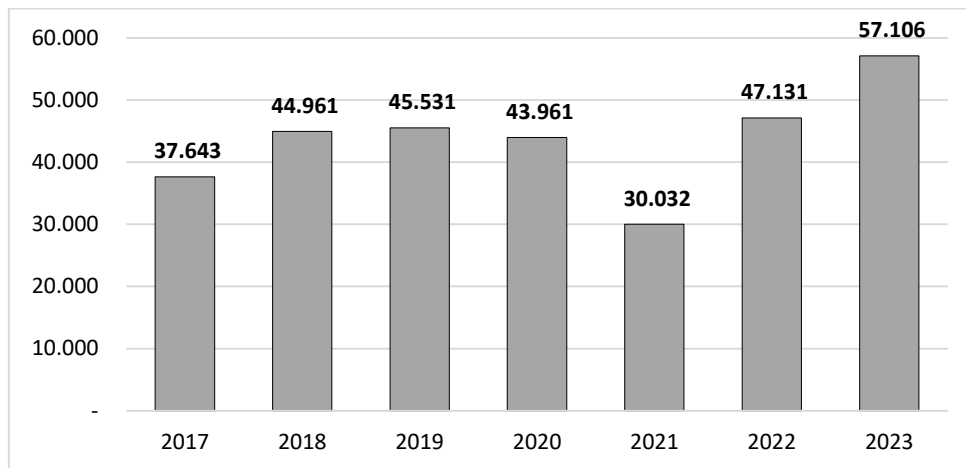
Doanh thu thuần của DN ngoài nhà nước (Tỷ đồng)



Trong khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh cá thể cũng là một thành phần không thể thiếu. Mặc dù, doanh thu khu vực sản xuất kinh doanh cá thể giai đoạn 2017-2023 chỉ chiếm 24,59% tổng doanh thu khu vực tư nhân, tuy nhiên khu vực cá thể đã và đang có những đóng góp

không nhỏ rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập trong nhiều năm qua.

Doanh thu thuần của hộ kinh doanh cá thể (Tỷ đồng)



- Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong giai đoạn 2017-2023 đã có những bước tiến trong việc tăng lợi nhuận trước nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn khi so sánh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2023, lợi nhuận của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1.467 tỷ đồng, chỉ bằng 4,56% so với mức lợi nhuận 32.137 tỷ đồng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của lợi nhuận trước thuế cho toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động trong giai đoạn này là 2,34%, với doanh nghiệp nhà nước tăng 1,95%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 8,97%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,11%. Tốc độ tăng trưởng 8,97% hàng năm của doanh nghiệp ngoài nhà nước cho thấy sự phát triển tiềm năng, nhưng mức lợi nhuận còn khá khiêm tốn. Ngược lại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không chỉ đạt lợi nhuận cao hơn mà còn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định.

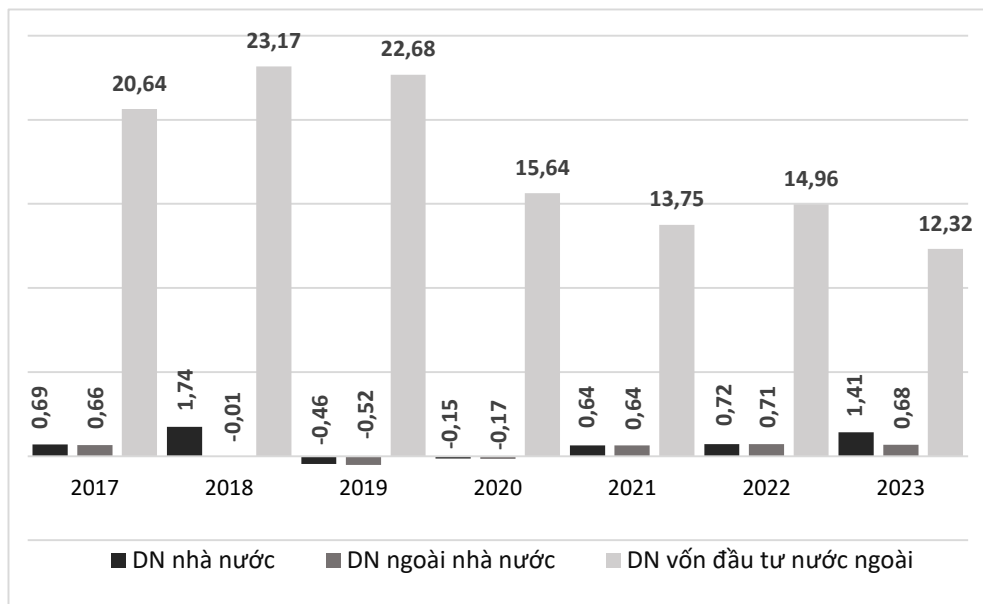
Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, nhóm Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước luôn đạt lợi nhuận cao nhất và tăng mạnh qua

các năm. Năm 2017, lợi nhuận đạt 665 tỷ đồng và đến năm 2023 tăng gấp 2 lần, đạt 1.320 tỷ đồng.

- Hiệu suất sinh lời

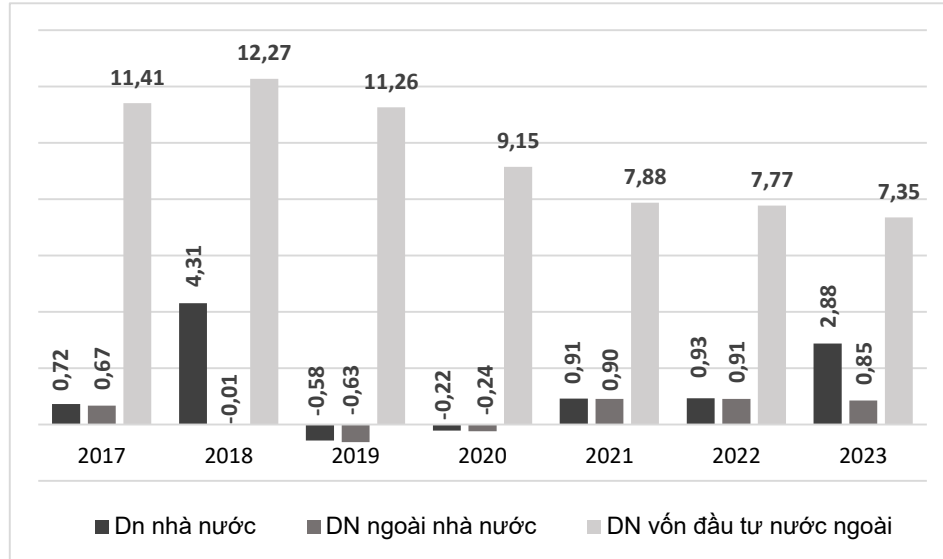
Hiệu suất sinh lời trên nguồn vốn chủ sở hữu: Hiệu suất sinh lời của doanh nghiệp ngoài nhà nước không ổn định và có năm âm, như -0,01% năm 2018, -0,52% năm 2019 và -0,17% năm 2020. Tuy nhiên, từ năm 2021 trở đi, hiệu suất này đã dần phục hồi và đạt 0,68% vào năm 2023. Bên cạnh đó, hiệu suất sinh lời khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn cao hơn đáng kể so với hai khu vực còn lại.

Hiệu suất sinh lời trên nguồn vốn chủ sở hữu phân theo khu vực (%)



Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu: Nhìn chung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục cho thấy hiệu suất sinh lời cao nhất trong suốt giai đoạn này, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu suất thấp và biến động nhiều nhất với năm 2018, 2019 và 2020 có hiệu suất âm (tương ứng -0,01%, -0,63% và -0,24%). Từ năm 2021 trở đi, hiệu suất này đã dần phục hồi và đạt 0,85% vào năm 2023.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu phân theo khu vực (%)



Trong khu vực ngoài nhà nước, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của nhóm Công ty cổ phần không có vốn nhà nước tương đối ổn định và luôn đạt mức dương, trong khi hiệu suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp tư nhân liên tục âm từ năm 2017 đến 2023 và có chiều hướng giảm, cho thấy hiệu suất kinh doanh kém và sự thiếu ổn định tài chính.

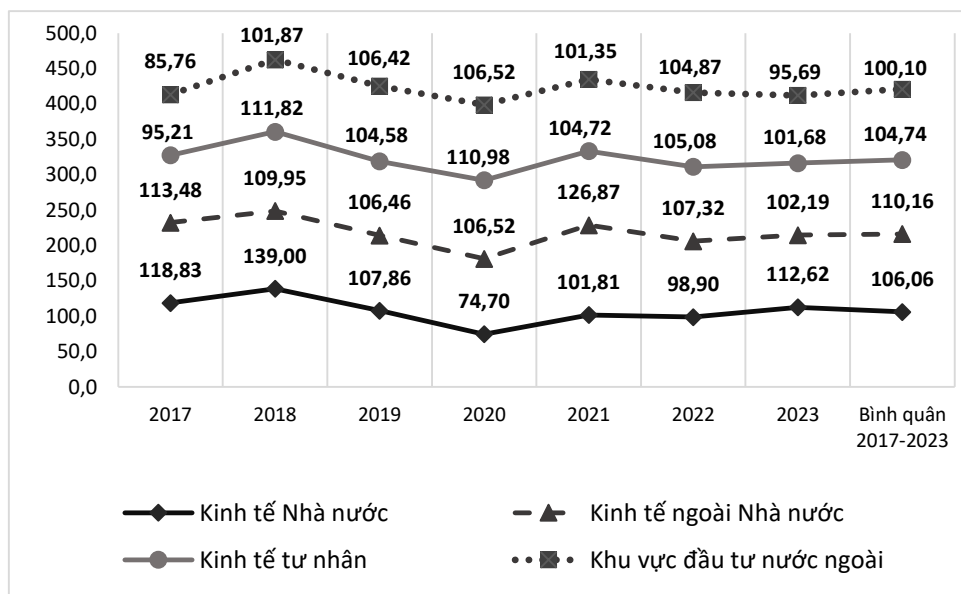
Hiệu suất sinh lời trên doanh thu phân theo loại hình doanh nghiệp

	%						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,67	-0,01	-0,63	-0,24	0,90	0,91	0,85
+ Doanh nghiệp tư nhân	-1,11	-0,55	-0,63	-0,74	-0,92	-1,30	-1,83
+ Công ty hợp danh			-42,56	3,38	5,86	-5,86	3,41
+ Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn ≤ 50%	0,29	-0,31	-1,23	-0,79	0,03	0,41	0,16
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	-0,14	-4,25	0,82	0,91	2,11	1,97	1,62
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1,20	0,41	0,07	0,34	1,91	1,42	1,64

b) Năng suất lao động

Năng suất lao động của tỉnh Vĩnh Phúc đã có sự cải thiện đáng kể và ổn định qua các năm, cho thấy sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả làm việc. Năm 2017, năng suất lao động theo giá hiện hành tỉnh Vĩnh Phúc là 153,72 triệu đồng/lao động. Đến năm 2023, năng suất lao động theo giá hiện hành tăng 1,7 lần, đạt 264,63 triệu đồng/lao động và cao gấp 1,3 lần năng suất lao động bình quân chung cả nước (199,3 triệu đồng/lao động). Việc tiếp tục đầu tư vào chất lượng nguồn nhân lực sẽ là yếu tố then chốt giúp Vĩnh Phúc duy trì và nâng cao vị thế của mình, giúp thu hút đầu tư và thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương.

**Tốc độ tăng năng suất lao động theo khu vực kinh tế
giai đoạn 2017-2023 (%)**



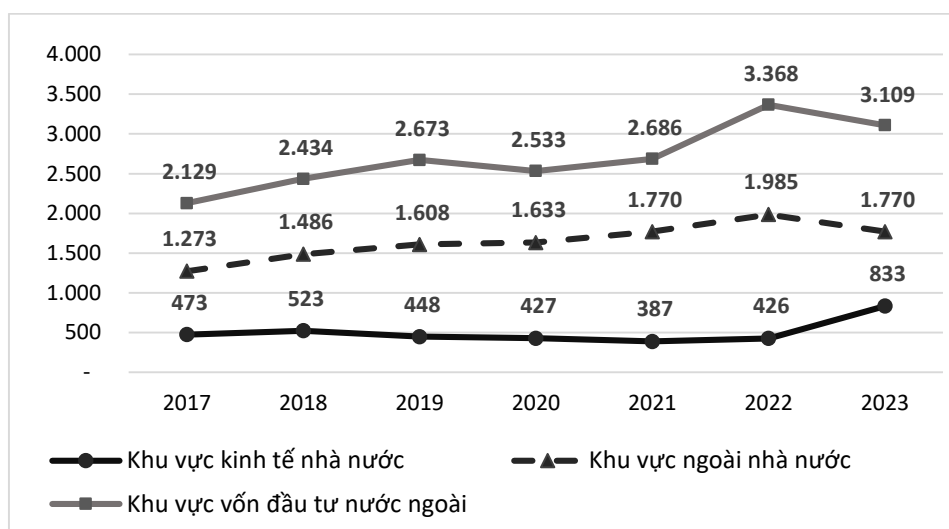
Giai đoạn 2017-2023, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tuy có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cao nhất (chiếm trên 94% tổng số doanh nghiệp) nhưng năng suất lao động theo giá so sánh 2010 khu vực này thấp nhất, bình quân đạt 55,13

triệu đồng/người, bằng 23,03% năng suất lao động khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (239,35 triệu đồng/người) và bằng 34,52% năng suất lao động khu vực kinh tế Nhà nước (159,72 triệu đồng/người).

Trong khu vực ngoài nhà nước, với lực lượng lao động chiếm tỷ trọng hơn 50%, cùng với đó là sự phát triển về năng suất lao động của kinh tế tư nhân đã giúp thu hẹp dần khoảng cách về năng suất lao động của khu vực ngoài nhà nước với hai khu vực còn lại. Bình quân giai đoạn 2017-2023, năng suất lao động khu vực ngoài Nhà nước có mức tăng nhanh và ổn định nhất, đạt 10,16%/năm (theo giá so sánh 2010). Trong đó, năng suất lao động kinh tế tư nhân luôn duy trì mức cao hơn khu vực ngoài nhà nước khoảng 1,8 lần.

Dù được coi là động lực chính của nền kinh tế và có sự phát triển trong những năm gần đây, nhưng việc nâng cao năng suất lao động khu vực ngoài Nhà nước của tỉnh hiện nay vẫn còn gặp một số hạn chế, do phần lớn doanh nghiệp tư nhân là những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đa số đều thiếu vốn, thiếu lao động có kỹ năng, khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, khó tham gia, học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dẫn dắt.

**Năng suất lao động theo doanh thu bình quân 1 lao động
(Nghìn đồng/người)**



Xét năng suất lao động theo doanh thu bình quân 1 lao động: khu vực doanh nghiệp của tư nhân là khu vực có năng suất lao động cao hơn khu vực nhà nước và thấp hơn so với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, doanh thu bình quân một lao động của các nhóm công ty trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2017-2023. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2017-2023 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 11,06%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,21% và khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 9,63%. Nhìn chung, Vĩnh Phúc đang đi đúng định hướng trong việc nâng cao năng suất lao động và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cần tập trung đầu tư vào chất lượng nguồn nhân lực và hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân để duy trì đà tăng trưởng và thu hẹp khoảng cách năng suất giữa các khu vực kinh tế.

c) Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp

Tổng thu nhập bình quân chung đã tăng từ 7.815 nghìn đồng năm 2017 lên 10.380 nghìn đồng năm 2023, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2017-2023 đạt 6,48%/năm. Doanh nghiệp Nhà nước có mức tăng cao nhất với thu nhập tăng từ 6.845 nghìn đồng năm 2017 lên 8.892 nghìn đồng năm 2023, đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 7,68%/năm. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tốc độ tăng trưởng chậm hơn, từ 6.340 nghìn đồng năm 2017 lên 8.297 nghìn đồng năm 2023, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 6,76%/năm. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập tuy có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là thấp nhất so với các khu vực khác, đạt 6,07%/năm, nhưng đây là khu vực có mức thu nhập bình quân cao nhất, với 11.778 nghìn đồng năm 2023.

Năm 2023, do chịu tác động kép của dịch bệnh và suy thoái kinh tế do căng thẳng địa chính trị Nga - Ucraina, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng, trong đó chịu ảnh hưởng lớn nhất là khu vực ngoài nhà nước với mức thu nhập bình quân giảm xuống từ 8.564 nghìn đồng/lao động năm 2022 còn 8.297 nghìn đồng/lao động.

Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp

Nghìn đồng/người

	2017	2022	2023
TỔNG SỐ	7.815	10.528	10.380
Doanh nghiệp Nhà nước	6.845	8.153	8.892
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.340	8.564	8.297
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.839	11.743	11.778

Đánh giá nhận định chung qua các chỉ tiêu kết quả của khu vực tư nhân cùng với các nhận định từ phương pháp thống kê mô tả có thể thấy rằng hiệu quả của doanh nghiệp ngoài nhà nước thể hiện một bức tranh đa chiều.

Về mặt doanh thu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt là các công ty TNHH và công ty cổ phần không có vốn nhà nước, đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh khả năng mở rộng thị trường và tăng cường hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, khi xét về lợi nhuận, doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn gặp nhiều thách thức khi so sánh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiệu suất sinh lời của doanh nghiệp ngoài nhà nước cho thấy sự biến động lớn, với một số năm ghi nhận kết quả âm, phản ánh sự không ổn định trong hiệu quả sử dụng vốn và kinh doanh, nhưng từ năm 2021 trở đi, hiệu suất đã có xu hướng phục hồi. Năng suất lao động trong khu vực này vẫn còn thấp, tuy nhiên, mức chênh lệch về năng suất lao động giữa các khu vực kinh tế đang dần thu hẹp, cho thấy sự cải thiện của doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Về thu nhập bình quân, doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù có tốc độ tăng trưởng thu nhập cao nhất trong ba khu vực, nhưng vẫn chưa vượt qua được mức thu nhập của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Mặc dù các chỉ tiêu hiệu quả của doanh nghiệp ngoài nhà nước thường thấp hơn so với khu vực nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài, nhưng nhờ vào sự đổi mới trong chính sách của Đảng và Nhà nước, khu vực này đã có những bước tiến đáng kể. Chính sự thay đổi trong quan điểm và chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển, đặc biệt là trong việc tạo việc làm và nâng cao hiệu suất kinh doanh, hứa hẹn sự cải thiện hơn nữa trong tương lai.

2.2. Hạn chế, tồn tại, nguyên nhân

2.2.1. Hạn chế, tồn tại

Khu vực kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc đã có những bước phát triển đáng kể trong những năm qua, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển này vẫn tồn tại nhiều hạn chế và thách thức cần được giải quyết để đảm bảo sự phát triển bền vững và toàn diện.

Một trong những vấn đề nổi bật là nhận thức của một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân dân về Nghị quyết số 10-NQ/TW còn hạn chế, chưa đầy đủ và sâu sắc. Việc quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết và các văn bản chỉ đạo từ Tỉnh ủy và UBND tỉnh ở một số cấp ủy, tổ chức đảng còn chậm trễ, thiếu liên tục và công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện kịp thời. Điều này dẫn đến việc thực hiện các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân tại địa phương không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Một số ngành và địa phương trong tỉnh chưa thực sự quan tâm đúng mức đến việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho kinh tế tư nhân. Sự chậm trễ trong việc triển khai các cơ chế, chính sách và thiếu linh hoạt trong xử lý các vấn đề phát sinh đã dẫn đến hiệu quả hoạt động của khu vực này chưa cao. Điều này tạo ra một môi trường không đủ thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt.

Năng lực chỉ đạo, điều hành và tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức trong tỉnh chưa cao. Trình độ của đội ngũ lãnh

đạo, công chức và doanh nhân ở nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là về tư duy kinh tế, trình độ ngoại ngữ và kiến thức pháp luật. Điều này cản trở khả năng thích ứng và nắm bắt cơ hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, làm giảm hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân tại Vĩnh Phúc.

Dù các chỉ số về cải cách hành chính (Par-index, PAPI, PCI) đã có những cải thiện, thứ hạng của tỉnh vẫn chưa ổn định và chưa đạt đến mức đáng mong đợi. Môi trường đầu tư tuy đã trở nên thông thoáng và hấp dẫn hơn, nhưng chất lượng và hiệu quả thu hút đầu tư vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, tỉnh chưa thu hút được nhiều dự án có quy mô lớn, sử dụng tiết kiệm đất và bảo vệ môi trường. Mặc dù số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng tăng mạnh, tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giải thể, hoặc không kê khai thuế vẫn còn ở mức cao.

2.2.2. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan

- Sự phức tạp trong hệ thống pháp lý và chính sách: Các quy định và chính sách liên quan đến việc thực hiện các dự án đầu tư như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường và Luật Kinh doanh bất động sản có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn nhiều nội dung chồng chéo, không rõ ràng. Một số quy định của pháp luật thiếu tính đồng bộ và chưa chặt chẽ, gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tế, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân.

- Ảnh hưởng của tình hình kinh tế, xã hội và môi trường: Biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết và dịch bệnh diễn biến bất thường, cùng với sự biến động phức tạp của kinh tế thế giới, đã tạo ra nhiều thách thức cho hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân tại Vĩnh Phúc. Hầu hết các doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn trong sản xuất, thị trường tiêu thụ giảm và chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao. Điều này đặc biệt ảnh hưởng đến các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải và nông nghiệp - những ngành nghề đóng góp lớn vào kinh tế tỉnh.

Nguyên nhân chủ quan

- Ý thức trách nhiệm và hiệu quả công việc của cán bộ, công chức: Một bộ phận cán bộ, công chức trong tỉnh chưa có ý thức trách nhiệm cao trong việc giải quyết các công việc liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân. Vẫn tồn tại tình trạng "trên nóng dưới lạnh", đùn đẩy trách nhiệm và thiếu quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ. Vai trò hỗ trợ doanh nghiệp của các sở, ban, ngành và các hiệp hội chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn mà không nhận được sự hỗ trợ kịp thời.

- Hạn chế trong quản lý nhà nước và quy hoạch phát triển: Công tác quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân còn nhiều bất cập và hạn chế. Mặc dù quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, các quy hoạch có liên quan vẫn còn chồng chéo, mâu thuẫn và chậm được cập nhật. Điều này gây khó khăn cho việc quản lý và hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án. Một số địa phương chưa chủ động và tích cực trong việc hỗ trợ điều chỉnh các quy hoạch để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, dẫn đến tình trạng vi phạm quy định pháp luật nhưng chậm được phát hiện và xử lý.

- Hạn chế về năng lực tài chính và quản lý của doanh nghiệp: Năng lực tài chính của nhiều doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh còn yếu, với nguồn vốn chủ yếu dựa vào vay ngân hàng. Điều này dẫn đến tiến độ triển khai nhiều dự án chậm trễ và phần lớn các dự án có quy mô nhỏ, chủ yếu do các hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp mới thành lập làm chủ đầu tư. Các doanh nghiệp này đang trong giai đoạn được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư nên chưa có nhiều đóng góp cho ngân sách tỉnh. Năng lực quản lý, tổ chức của các doanh nghiệp tư nhân chưa cao, chưa chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, do đó chưa thu hút được nhiều nhân lực chất lượng cao.

- Ý thức chấp hành pháp luật và khả năng hội nhập quốc tế: Trình độ nhận thức, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của một số doanh

ng nghiệp còn hạn chế, dẫn đến tình trạng vi phạm các quy định pháp luật về doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự. Trình độ quản lý và kiến thức hội nhập quốc tế của cán bộ quản lý doanh nghiệp còn nhiều điểm yếu, khiến cho các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường quốc tế, quảng bá sản phẩm và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Những nguyên nhân và hạn chế của kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc không phải là hiện tượng riêng lẻ mà phản ánh những khó khăn chung của khu vực kinh tế tư nhân trên cả nước. Môi trường pháp lý chưa hoàn thiện, các quy định chồng chéo, thiếu sự đồng bộ và sự phức tạp của thủ tục hành chính là những vấn đề tồn tại lâu dài trong hệ thống quản lý nhà nước.

Chương III

CƠ HỘI VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

3.1. Cơ hội, tiềm năng phát triển

a. Bối cảnh quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, phát triển bền vững đã trở thành xu hướng chung, với các mô hình kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh được nhiều quốc gia áp dụng. Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư toàn cầu. Xu hướng chuyển dịch sang năng lượng tái tạo và năng lượng xanh đang ngày càng rõ nét, đóng góp vào sự chuyển đổi sâu rộng trong nhiều lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra những tác động sâu rộng, đa chiều trên toàn thế giới. Công nghệ không chỉ là yếu tố quyết định trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia mà còn thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của kinh tế số, xã hội số, đồng thời làm thay đổi cách thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh và đời sống văn hóa, xã hội.

Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh cũng đang gia tăng, đồng thời cạnh tranh giữa các quốc gia trong việc trở thành trung tâm tài chính và đổi mới sáng tạo ngày càng gay gắt. Những thách thức từ các vấn đề an ninh phi truyền thống, như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, đang trở nên phức tạp hơn, đặc biệt là vấn đề nguồn nước sông Mê Kông, đe dọa sự phát triển bền vững của nhiều khu vực.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, là động lực chính của kinh tế thế giới. Tuy nhiên, khu vực này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro bất ổn do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp và khó lường, tạo ra nguy cơ đe dọa hòa bình, ổn định khu vực, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và phát triển.

b. Tình hình trong nước

Trong giai đoạn 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Việt Nam đã đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là đại dịch Covid-19 và các diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế. Mặc dù vậy, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội ngày càng được củng cố. Cơ cấu kinh tế bắt đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào tăng lên đáng kể và độ mở của nền kinh tế cùng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục gia tăng.

Khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành động lực chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế, như năng suất và sức cạnh tranh chưa cao, môi trường kinh doanh còn nhiều điểm chưa thông thoáng. Công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển, hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ và chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Trước những thách thức và cơ hội mới, Việt Nam cần tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, cải cách thể chế và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số và xã hội số là những bước đi cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh và tận dụng thời cơ phát triển bền vững.

c. Cơ hội và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

Trước bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước như trên, tỉnh Vĩnh Phúc nổi lên như một trong những điểm sáng về phát triển kinh tế tại miền Bắc Việt Nam, với khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này đã phản ánh rõ rệt năng lực thích ứng và đổi mới của các doanh nghiệp tư nhân tại địa phương.

Các cơ hội từ xu thế toàn cầu, như sự chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh, cùng với sự gia tăng đầu tư vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, đều là những yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân tại Vĩnh Phúc. Đặc biệt, với sự hỗ trợ từ các chính sách kinh tế của tỉnh, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, công nghệ thông tin và dịch vụ đang có nhiều cơ hội mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Với hệ thống hạ tầng hiện đại, vị trí địa lý thuận lợi và các khu công nghiệp phát triển, Vĩnh Phúc đang trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Sự kết hợp giữa tiềm năng nội tại và xu hướng phát triển toàn cầu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tại tỉnh tiếp tục phát triển mạnh mẽ và bền vững trong những năm tới.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khu vực kinh tế tư nhân tại Vĩnh Phúc vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Thứ nhất, quy mô của phần lớn các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn nhỏ lẻ, dẫn đến hạn chế về khả năng cạnh tranh, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Thứ hai, nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có và vay mượn từ các

tổ chức tài chính, trong khi khả năng tiếp cận các nguồn vốn dài hạn còn nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, năng lực quản lý và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp tư nhân tại Vĩnh Phúc còn chưa đồng đều. Nhiều doanh nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào công nghệ truyền thống, chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao vào sản xuất và quản lý, dẫn đến năng suất lao động và hiệu quả sản xuất chưa đạt mức tối ưu. Việc thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ cũng là một rào cản lớn đối với sự phát triển bền vững của khu vực kinh tế tư nhân.

3.2. Một số giải pháp về phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Vĩnh Phúc

Để phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc, cần thực hiện một loạt giải pháp toàn diện như sau:

3.2.1. Về cơ chế chính sách

Trước hết, tỉnh cần ban hành và thực hiện các chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Điều này bao gồm việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút đầu tư từ cả doanh nghiệp tư nhân trong nước lẫn quốc tế, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh. Bên cạnh đó, cải thiện thủ tục hành chính là yếu tố then chốt để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Việc đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh và các thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng sẽ giúp giảm thiểu rào cản cho các doanh nghiệp. Ngoài ra, tỉnh cần thúc đẩy một môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh công bằng, nơi mọi doanh nghiệp đều có cơ hội phát triển mà không bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiên vị hay ưu tiên cho một số nhóm doanh nghiệp nhất định.

Song song, cần tập trung vào việc nâng cao nhận thức và kỹ năng cho cán bộ, đảng viên, doanh nhân và cộng đồng về vai trò và lợi ích

của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường. Cụ thể, cần tổ chức các chương trình đào tạo thường xuyên, quán triệt các Nghị quyết của Đảng, đồng thời tạo ra các hội thảo, tọa đàm để cập nhật thông tin mới nhất về chính sách và cơ hội trong lĩnh vực kinh tế tư nhân. Việc này sẽ giúp xây dựng sự đồng thuận xã hội, khuyến khích sự tham gia tích cực của các chủ thể kinh tế và tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.

3.2.2. Về đầu tư cơ sở hạ tầng

Phát triển một hệ thống hạ tầng đồng bộ là điều cần thiết. Vĩnh Phúc cần tập trung vào việc nâng cấp hệ thống giao thông, điện, nước và viễn thông, đặc biệt tại các khu công nghiệp và vùng nông thôn. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn giúp tăng cường kết nối giữa các khu vực trong tỉnh và với các tỉnh lân cận. Đồng thời, tỉnh nên khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân vào các dự án hạ tầng công. Việc đưa ra các chính sách ưu đãi sẽ thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng như giao thông, năng lượng tái tạo và hạ tầng công nghệ thông tin, qua đó góp phần nâng cao chất lượng hạ tầng và hiệu quả kinh tế.

3.2.3. Về cầu nối thương mại

Vĩnh Phúc cần thúc đẩy hợp tác quốc tế và hội nhập kinh tế một cách mạnh mẽ. Điều này đòi hỏi tỉnh phải tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế, hợp tác với các đối tác toàn cầu để tận dụng các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các hoạt động này sẽ giúp mở rộng thị trường xuất khẩu và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, tỉnh cần phát triển hệ thống thông tin thị trường và hỗ trợ thương mại điện tử. Việc xây dựng các kênh thông tin và hệ thống hỗ trợ sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt nhanh chóng và chính xác thông tin thị trường, đồng thời khuyến khích phát triển thương mại điện tử để mở rộng kênh phân phối và tăng cường xuất khẩu.

3.2.4. Về phía doanh nghiệp

Các doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Phúc cần nâng cao tư duy quản trị và tăng cường liên kết. Việc đổi mới tư duy quản trị, áp dụng các mô hình quản trị hiện đại phù hợp với chuẩn mực quốc tế là cần thiết để doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Các doanh nghiệp cũng nên tăng cường liên kết và hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để tận dụng các nguồn lực và cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là một yếu tố quan trọng. Doanh nghiệp cần chú trọng đến việc nâng cao trình độ kỹ thuật, tay nghề của người lao động và thu hút nhân tài, đồng thời xây dựng các chương trình đào tạo thường xuyên và chế độ đãi ngộ hợp lý để giữ chân nhân viên. Cuối cùng, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất và quản lý không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Phần thứ hai

**SỐ LIỆU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VĨNH PHÚC
GIAI ĐOẠN 2017-2023**

1 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2017-2023

	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Triệu đồng					
2017	95.334.168	9.773.334	29.077.302	28.457.632	28.025.899
2018	107.625.432	10.971.633	33.394.398	34.028.588	29.230.814
2019	118.341.326	12.262.617	36.554.167	38.284.855	31.239.686
2020	124.012.296	12.758.195	37.665.257	41.902.825	31.686.020
2021	136.312.129	14.025.214	41.670.691	47.223.038	33.393.185
2022	153.153.401	15.004.188	46.892.331	54.556.087	36.700.796
Ước tính 2023	158.098.741	16.115.949	49.194.431	54.959.669	37.828.692
Cơ cấu (%)					
2017	100,00	10,25	30,50	29,85	29,40
2018	100,00	10,19	31,03	31,62	27,16
2019	100,00	10,36	30,89	32,35	26,40
2020	100,00	10,29	30,37	33,79	25,55
2021	100,00	10,29	30,57	34,64	24,50
2022	100,00	9,80	30,62	35,62	23,96
Ước tính 2023	100,00	10,19	31,12	34,76	23,93

2 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2017-2023

	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
	Triệu đồng				
2017	66.907.529	6.576.078	19.152.485	20.729.150	20.449.816
2018	72.369.366	6.976.166	21.217.829	24.126.529	20.048.842
2019	78.301.335	7.365.176	22.903.777	26.931.378	21.101.004
2020	80.531.387	7.403.863	22.930.131	29.066.752	21.130.641
2021	86.975.993	7.839.713	24.804.774	32.610.014	21.721.491
2022	95.189.404	8.315.884	26.555.763	37.189.548	23.128.208
Ước tính 2023	97.447.128	8.694.045	27.884.353	37.225.832	23.642.898
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2017	107,47	107,21	109,79	109,95	103,15
2018	108,16	106,08	110,78	116,39	98,04
2019	108,20	105,58	107,95	111,63	105,25
2020	102,85	100,53	100,12	107,93	100,14
2021	108,00	105,89	108,18	112,19	102,80
2022	109,44	106,07	107,06	114,04	106,48
Ước tính 2023	102,37	104,55	105,00	100,10	102,23
	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2017-2023	106,61	105,11	106,93	110,21	102,55

3 Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh

	Tổng thu cân đối NSNN	Trong đó			
		Thu nội địa	Thu từ khu vực nhà nước	Thu từ khu vực ngoài nhà nước	Thu từ khu vực nước ngoài
Triệu đồng					
2017	29.133.631	24.828.275	226.068	1.154.967	20.125.448
2018	33.025.828	28.066.001	231.616	1.198.540	22.036.818
2019	35.068.565	30.957.176	230.438	1.140.902	22.900.339
2020	33.561.716	27.865.130	227.991	1.213.253	19.797.317
2021	33.433.308	28.245.384	256.681	1.477.714	18.825.735
2022	40.381.662	33.638.990	210.015	1.572.429	25.704.934
2023	30.310.058	25.618.343	208.032	1.704.356	18.469.117
Cơ cấu (%)					
2017	100,00	85,22	0,78	3,96	69,08
2018	100,00	84,98	0,70	3,63	66,73
2019	100,00	88,28	0,66	3,25	65,30
2020	100,00	83,03	0,68	3,61	58,99
2021	100,00	84,48	0,77	4,42	56,31
2022	100,00	83,30	0,52	3,89	63,65
2023	100,00	84,52	0,69	5,62	60,93
Chỉ số phát triển (%)					
2017	89,41	84,98	94,72	132,47	78,77
2018	113,36	113,04	102,45	103,77	109,50
2019	106,19	110,30	99,49	95,19	103,92
2020	95,70	90,01	98,94	106,34	86,45
2021	99,62	101,36	112,58	121,80	95,09
2022	120,78	119,10	81,82	106,41	136,54
2023	75,06	76,16	99,06	108,39	71,85
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)					
Giai đoạn 2017-2023	98,97	98,14	98,06	110,05	95,47

4 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra			
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Trong đó: Kinh tế tư nhân	Khu vực đầu tư nước ngoài
		Người			
2017	620.171	50.276	473.024	190.851	96.871
2018	625.670	38.371	476.616	189.919	110.683
2019	636.928	37.557	483.271	197.637	116.100
2020	622.388	50.538	454.219	197.643	117.631
2021	570.048	52.561	387.276	204.527	130.211
2022	584.295	56.373	386.324	209.145	141.598
2023	597.427	52.333	396.971	217.760	148.123
Cơ cấu (%)					
2017	100,00	8,11	76,27	30,77	15,62
2018	100,00	6,13	76,18	30,35	17,69
2019	100,00	5,90	75,88	31,03	18,23
2020	100,00	8,12	72,98	31,76	18,90
2021	100,00	9,22	67,94	35,88	22,84
2022	100,00	9,65	66,12	35,79	24,23
2023	100,00	8,76	66,45	36,45	24,79
Chỉ số phát triển (%)					
2017	99,99	90,22	96,75	115,78	128,21
2018	100,89	76,32	100,76	99,51	114,26
2019	101,80	97,88	101,40	104,06	104,89
2020	97,72	134,56	93,99	100,00	101,32
2021	91,59	104,00	85,26	103,48	110,69
2022	102,50	107,25	99,75	102,26	108,75
2023	102,25	92,83	102,76	104,12	104,61
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)					
Giai đoạn 2017-2023	99,47	99,11	97,07	104,06	110,09

5 Lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh phân theo loại hình kinh tế

71

	Tổng lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế	Chia ra						
		Tổng số lao động khu vực kinh doanh	Trong đó: Lao động khu vực kinh tế tư nhân	Lao động trong khu vực doanh nghiệp	Chia ra			Lao động trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp
					Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Khu vực đầu tư nước ngoài	
Người								
2017	620.171	305.179	190.851	185.993	2.538	71.665	111.790	119.186
2018	625.670	310.999	189.919	194.442	2.371	73.362	118.709	116.557
2019	636.928	328.537	197.637	206.661	2.092	75.761	128.808	121.876
2020	622.388	341.088	197.643	220.404	1.724	76.959	141.721	120.684
2021	570.048	350.308	204.527	232.579	1.669	86.798	144.112	117.729
2022	584.295	355.905	209.145	238.068	1.653	91.308	145.107	117.837
2023	597.427	360.330	217.760	240.541	1.897	97.971	140.673	119.789

5 (Tiếp theo) Lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh phân theo loại hình kinh tế

72

Tổng lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế	Chia ra						
	Tổng số lao động khu vực kinh doanh	Trong đó: Lao động khu vực kinh tế tư nhân	Lao động trong khu vực doanh nghiệp	Chia ra			Lao động trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp
				Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Khu vực đầu tư nước ngoài	
Cơ cấu (%)							
100,00	49,21	30,77	29,99	0,41	11,56	18,03	19,22
100,00	49,71	30,35	31,08	0,38	11,73	18,97	18,63
100,00	51,58	31,03	32,45	0,33	11,89	20,22	19,13
100,00	54,80	31,76	35,41	0,28	12,37	22,77	19,39
100,00	61,45	35,88	40,80	0,29	15,23	25,28	20,65
100,00	60,91	35,79	40,74	0,28	15,63	24,83	20,17
100,00	60,31	36,45	40,26	0,32	16,40	23,55	20,05

5 (Tiếp theo) Lao động đang làm việc trong khu vực kinh doanh phân theo loại hình kinh tế

73

	Tổng lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế	Chia ra						
		Tổng số lao động khu vực kinh doanh	Trong đó: Lao động khu vực kinh tế tư nhân	Lao động trong khu vực doanh nghiệp	Chia ra			Lao động trong các cơ sở cá thể phi nông nghiệp
					Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Khu vực đầu tư nước ngoài	
Chỉ số phát triển (%)								
2017	99,99	118,24	115,78	116,68	95,70	108,34	123,38	120,76
2018	100,89	101,91	99,51	104,54	93,42	102,37	106,19	97,79
2019	101,80	105,64	104,06	106,28	88,23	103,27	108,51	104,56
2020	97,72	103,82	100,00	106,65	82,41	101,58	110,02	99,02
2021	91,59	102,70	103,48	105,52	96,81	112,78	101,69	97,55
2022	102,50	101,60	102,26	102,36	99,04	105,20	100,69	100,09
2023	102,25	101,24	104,12	101,04	114,76	107,30	96,94	101,66
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)								
Giai đoạn 2017-2023	99,47	104,88	104,06	106,05	95,33	105,77	106,49	102,81

6 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Người									
2017	185.993	2.538	71.614	2.150		41.504	307	27.653	111.790
2018	194.442	2.371	73.362	1.565		43.331	518	27.948	118.709
2019	206.661	2.092	75.761	1.268	20	43.900	822	29.751	128.808
2020	220.404	1.724	76.959	699	32	43.340	1.576	31.312	141.721
2021	232.579	1.669	86.798	728	52	51.388	360	34.270	144.112
2022	238.068	1.653	91.308	439	198	51.816	360	38.495	145.107
2023	240.541	1.897	97.971	432	199	57.733	455	39.152	140.673

6 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

75

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Cơ cấu (%)									
2017	100,00	1,36	38,51	1,16		22,32	0,17	14,87	60,10
2018	100,00	1,22	37,73	0,80		22,28	0,27	14,37	61,05
2019	100,00	1,01	36,66	0,61	0,01	21,24	0,40	14,40	62,33
2020	100,00	0,78	34,92	0,32	0,01	19,66	0,72	14,21	64,30
2021	100,00	0,72	37,32	0,31	0,02	22,09	0,15	14,73	61,96
2022	100,00	0,69	38,35	0,18	0,08	21,77	0,15	16,17	60,95
2023	100,00	0,79	40,73	0,18	0,08	24,00	0,19	16,28	58,48

6 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

76		Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
					Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Chia ra		
								Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Chỉ số phát triển (%)										
	2017	116,68	95,70	108,26	73,15		109,78	62,65	110,98	123,38
	2018	104,54	93,42	102,37	72,79		104,32	168,73	101,00	106,19
	2019	106,28	88,23	103,27	81,02		101,31	158,69	106,45	108,51
	2020	106,65	82,41	101,58	55,13	160,00	98,72	191,73	105,25	110,02
	2021	105,52	96,81	112,78	104,15	162,50	118,57	22,84	109,45	101,69
	2022	102,36	99,04	105,20	60,30	380,77	100,83	100,00	112,33	100,69
	2023	101,04	114,76	107,30	98,41	100,51	111,42	126,39	101,71	96,94
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)										
	Giai đoạn 2017-2023	106,05	95,33	105,77	76,04		106,24	98,95	106,67	106,49

7 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

77

		Người; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân giai đoạn 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân giai đoạn 2017-2023
TỔNG SỐ		119.186	116.557	121.876	120.684	117.729	117.837	119.789	119.094	102,81
Công nghiệp và xây dựng		46.760	46.138	47.195	43.883	43.332	41.186	41.388	44.269	99,00
Khai khoáng		77	67	71	69	103	209	276	125	90,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo		30.195	29.241	30.269	27.557	27.526	27.833	27.272	28.556	97,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		25	24	29	46	33	30	34	32	105,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải		636	599	645	507	408	405	359	508	96,52
Xây dựng		15.827	16.207	16.181	15.704	15.262	12.709	13.447	15.048	101,96
Thương mại, dịch vụ		72.426	70.419	74.681	76.801	74.397	76.651	78.401	74.825	105,39
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		45.071	43.671	45.405	46.218	45.546	46.160	47.471	45.649	105,07
Vận tải, kho bãi		6.679	6.544	6.838	6.860	6.621	7.412	7.263	6.888	102,64

7 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

		Người; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân giai đoạn 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân giai đoạn 2017-2023
78	Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	10.648	10.342	11.459	11.863	10.790	11.176	11.596	11.125	102,09
	Thông tin truyền thông	391	379	423	265	200	173	181	287	89,81
	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	147	142	155	128	95	89	96	122	95,55
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.594	2.674	3.091	3.763	3.676	3.868	3.492	3.308	248,31
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	434	421	471	478	398	399	489	441	98,03
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.369	1.321	1.444	1.284	1.290	1.277	1.359	1.335	106,46
	Giáo dục và đào tạo	262	247	282	270	296	356	374	298	118,50
	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	497	480	542	671	595	631	779	599	124,71
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	865	847	909	980	876	809	1.014	900	128,22
	Hoạt động dịch vụ khác	3.425	3.318	3.625	3.988	4.014	4.301	4.287	3.851	110,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		44	33	37	33	-	-	-	25	-

8 Lao động bình quân một cơ sở kinh doanh cá thể phân theo ngành kinh tế

	Người/Cơ sở						
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	1,73	1,69	1,70	1,73	1,74	1,72	1,71
Công nghiệp và xây dựng	2,41	2,37	2,34	2,39	2,42	2,32	2,22
Thương mại, dịch vụ	1,47	1,42	1,45	1,49	1,50	1,51	1,53
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,42	1,37	1,40	1,43	1,45	1,43	1,47
Vận tải, kho bãi	1,41	1,40	1,36	1,33	1,35	1,46	1,43
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	1,78	1,72	1,80	1,88	1,88	1,91	1,95
Thông tin truyền thông	1,48	1,42	1,55	1,46	1,46	1,40	1,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,52	1,46	1,57	1,36	1,40	1,29	1,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,11	1,13	1,06	1,34	1,28	1,37	1,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,90	1,81	1,99	1,74	1,65	1,57	1,98
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,82	1,73	1,87	1,85	1,89	1,84	1,93
Giáo dục và đào tạo	3,05	2,87	3,28	3,33	3,75	5,01	4,56
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,79	1,72	1,91	1,88	1,78	1,89	2,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,58	2,51	2,62	2,51	2,66	2,61	2,98
Hoạt động dịch vụ khác	1,30	1,25	1,34	1,38	1,35	1,41	1,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14,67	16,50	18,50	3,67	-	-	-

**9 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

08

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Doanh nghiệp									
2017	4.667	14	4.429	243		3.195	2	989	224
2018	5.152	12	4.889	210		3.574	9	1.096	251
2019	5.863	10	5.541	207	4	4.061	8	1.261	312
2020	6.611	10	6.239	171	7	4.574	12	1.475	362
2021	7.409	10	7.025	161	7	5.255	1	1.601	374
2022	7.185	10	6.795	101	33	5.085	1	1.575	380
Sơ bộ 2023	8.116	11	7.724	106	32	5.894	2	1.690	381

9 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm**
phân theo loại hình doanh nghiệp

81

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Cơ cấu (%)									
2017	100,00	0,30	94,90	5,21		68,46	0,04	21,19	4,80
2018	100,00	0,23	94,90	4,08		69,37	0,17	21,27	4,87
2019	100,00	0,17	94,51	3,53	0,07	69,26	0,14	21,51	5,32
2020	100,00	0,15	94,37	2,59	0,11	69,19	0,18	22,31	5,48
2021	100,00	0,13	94,82	2,17	0,09	70,93	0,01	21,61	5,05
2022	100,00	0,14	94,57	1,41	0,46	70,77	0,01	21,92	5,29
Sơ bộ 2023	100,00	0,14	95,17	1,31	0,39	72,62	0,02	20,82	4,69

9 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm**
phân theo loại hình doanh nghiệp

82

		Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
					Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %										
	2017	125,09	100,00	124,97	88,36		129,72	66,67	123,16	129,48
	2018	110,39	85,71	110,39	86,42		111,86	450,00	110,82	112,05
	2019	113,80	83,33	113,34	98,57		113,63	88,89	115,05	124,30
	2020	112,76	100,00	112,60	82,61	175,00	112,63	150,00	116,97	116,03
	2021	112,07	100,00	112,60	94,15	100,00	114,89	8,33	108,54	103,31
	2022	96,98	100,00	96,73	62,73	471,43	96,76	100,00	98,38	101,60
	Sơ bộ 2023	112,96	110,00	113,67	104,95	96,97	115,91	200,00	107,30	100,26
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)										
	Giai đoạn 2017-2023	111,74	96,61	111,77	87,27		113,28	94,37	111,22	111,94

10 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

83

		Cơ sở; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân giai đoạn 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân giai đoạn 2017-2023
TỔNG SỐ		68.876	69.048	71.688	69.847	67.688	68.576	69.984	69.387	101,46
Công nghiệp và xây dựng		19.442	19.495	20.149	18.360	17.939	17.718	18.621	18.818	100,89
Khai khoáng		65	64	65	64	64	70	79	67	100,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo		16.836	16.888	17.287	15.516	15.129	15.011	15.684	16.050	100,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		11	11	11	17	15	15	16	14	121,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải		124	123	128	151	112	112	114	123	109,09
Xây dựng		2.406	2.409	2.658	2.612	2.619	2.510	2.728	2.563	104,66
Thương mại, dịch vụ		49.434	49.553	51.539	51.487	49.749	50.858	51.363	50.569	101,67
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		31.696	31.775	32.423	32.256	31.381	32.201	32.324	32.008	100,94
Vận tải, kho bãi		4.723	4.680	5.032	5.140	4.903	5.084	5.077	4.948	102,93

10 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản** phân theo ngành kinh tế

84

		Cơ sở; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân giai đoạn 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân giai đoạn 2017-2023
	Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	5.991	6.002	6.349	6.297	5.750	5.848	5.946	6.026	99,88
	Thông tin truyền thông	265	267	273	181	137	124	139	198	108,60
	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	97	97	99	94	68	69	70	85	88,32
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.337	2.374	2.921	2.818	2.876	2.818	3.023	2.738	121,29
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	229	232	237	275	241	254	247	245	92,67
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	751	762	774	693	682	695	704	723	100,33
	Giáo dục và đào tạo	86	86	86	81	79	71	82	82	103,84
	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	277	279	284	357	334	333	344	315	107,45
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	335	338	347	390	329	310	340	341	94,86
	Hoạt động dịch vụ khác	2.644	2.659	2.712	2.896	2.969	3.051	3.067	2.857	103,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		3	2	2	9	-	-	-	3	

11 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, hoàn tất thủ tục giải thể và hoạt động trở lại tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

85

Doanh nghiệp; %									
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	1.266	1.147	1.197	1.262	1.217	1.365	1.524	1.283	108,46
Doanh nghiệp Nhà nước									
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.222	1.097	1.140	1.242	1.193	1.348	1.501	1.249	108,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	44	50	57	20	24	17	23	34	97,23
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	129	221	325	361	428	562	748	396	132,93
Doanh nghiệp Nhà nước									
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	129	221	325	361	427	560	746	396	132,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	1	2	2	1	
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	74	77	107	87	102	93	166	101	114,59
Doanh nghiệp Nhà nước									
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	71	73	103	81	94	89	160	96	115,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3	4	4	6	8	4	6	5	105,96

12 Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Doanh nghiệp; %

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
TỔNG SỐ	4.429	4.889	5.541	6.239	7.025	6.795	7.724	6.091	111,77
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53	40	50	53	58	56	65	54	118,34
II. Công nghiệp, xây dựng	1.782	1.972	2.173	2.412	2.694	2.589	2.996	2.374	112,17
B. Khai khoáng	43	47	39	27	31	25	29	34	108,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	906	963	1.055	1.184	1.181	1.353	1.064	112,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19	18	24	35	42	42	44	32	33,86
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	46	40	32	35	41	42	62	43	111,47
F. Xây dựng	869	961	1.115	1.260	1.396	1.299	1.508	1.201	111,52
III. Dịch vụ	2.594	2.877	3.318	3.774	4.273	4.150	4.663	3.664	111,45
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.618	1.809	1.996	2.239	2.521	2.483	2.791	2.208	111,03
H. Vận tải, kho bãi	233	250	293	328	340	337	377	308	110,37

12 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

		Doanh nghiệp; %							
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023
		Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023							
87	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	140	151	194	217	237	209	235	198
	J. Thông tin và truyền thông	13	13	17	25	30	26	32	22
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	20	26	28	22	24	21
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	63	87	128	162	147	157	113
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	363	374	438	486	582	576	638	494
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97	110	141	192	217	218	247	175
	P. Giáo dục và đào tạo	39	55	73	76	88	70	92	70
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	13	14	16	19	20	28	17
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	10	12	14	17	15	13	13
	S. Hoạt động dịch vụ khác	10	15	33	27	32	27	29	25
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		-	-	-	-	-	-	-	-

12 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Doanh nghiệp; %

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
	Cơ cấu (%)								
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,20	0,82	0,90	0,85	0,83	0,82	0,84	-	-
II. Công nghiệp, xây dựng	40,27	40,34	39,22	38,66	38,35	38,10	38,79	-	-
B. Khai khoáng	0,97	0,96	0,70	0,43	0,44	0,37	0,38	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,19	18,53	17,38	16,91	16,85	17,38	17,52	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,43	0,37	0,43	0,56	0,60	0,62	0,57	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,04	0,82	0,58	0,56	0,58	0,62	0,80	-	-
F. Xây dựng	19,64	19,66	20,12	20,20	19,87	19,12	19,52	-	-

12 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

68

		Doanh nghiệp; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
III. Dịch vụ		58,53	58,85	59,88	60,49	60,83	61,07	60,37	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		36,47	37,00	36,02	35,89	35,89	36,54	36,13	-	-
H. Vận tải, kho bãi		5,27	5,11	5,29	5,26	4,84	4,96	4,88	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,16	3,09	3,50	3,48	3,37	3,08	3,04	-	-
J. Thông tin và truyền thông		0,29	0,27	0,31	0,40	0,43	0,38	0,41	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,29	0,29	0,36	0,42	0,40	0,32	0,31	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,06	1,29	1,57	2,05	2,31	2,16	2,03	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		8,20	7,65	7,90	7,79	8,28	8,48	8,26	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2,19	2,25	2,54	3,08	3,09	3,21	3,20	-	-

12 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Doanh nghiệp; %

[illegible]

13 Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

91

		Người; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
TỔNG SỐ		71.614	73.362	75.761	76.959	86.798	91.308	97.971	81.968	105,77
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		403	256	232	351	341	303	414	329	121,32
II. Công nghiệp, xây dựng		46.325	45.436	46.713	47.625	52.155	55.250	58.779	50.326	104,74
B. Khai khoáng		583	426	324	123	152	196	317	303	107,51
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		27.807	29.325	29.196	29.801	32.435	33.018	33.528	30.730	104,34
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		241	255	288	377	437	460	442	357	373,73
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		1.075	1.150	1.087	1.756	2.035	2.044	2.722	1.696	114,45
F. Xây dựng		16.619	14.280	15.818	15.568	17.096	19.532	21.770	17.240	104,37
III. Dịch vụ		24.886	27.670	28.816	28.983	34.302	35.755	38.778	30.470	107,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		12.182	13.528	14.067	13.163	14.210	14.031	15.387	13.795	104,57
H. Vận tải, kho bãi		3.457	4.213	3.248	3.118	2.926	2.955	3.320	3.320	100,34

13 (Tiếp theo) Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

[illegible]

13 (Tiếp theo) Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

									Người; %	
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
		Cơ cấu (%)								
33	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-
	I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,56	0,35	0,31	0,46	0,39	0,33	0,42	-	-
	II. Công nghiệp, xây dựng	64,69	61,93	61,66	61,88	60,09	60,51	60,00	-	-
	B. Khai khoáng	0,81	0,58	0,43	0,16	0,18	0,21	0,32	-	-
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,83	39,97	38,54	38,72	37,37	36,16	34,22	-	-
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,34	0,35	0,38	0,49	0,50	0,50	0,45	-	-
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,50	1,57	1,43	2,28	2,34	2,24	2,78	-	-
	F. Xây dựng	23,21	19,47	20,88	20,23	19,70	21,39	22,22	-	-

13 (Tiếp theo) Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Người; %

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
III. Dịch vụ	34,75	37,72	38,04	37,66	39,52	39,16	39,58	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,01	18,44	18,57	17,10	16,37	15,37	15,71	-	-
H. Vận tải, kho bãi	4,83	5,74	4,29	4,05	3,37	3,24	3,39	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,51	2,96	2,64	2,37	2,44	2,26	2,42	-	-
J. Thông tin và truyền thông	0,12	0,10	0,11	0,10	0,12	0,15	0,20	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,26	0,24	0,26	0,37	0,32	0,27	0,24	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,23	2,21	2,68	2,42	2,08	2,12	2,02	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,78	3,55	3,92	3,57	4,00	4,06	4,00	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,69	2,71	3,22	5,07	8,00	8,70	9,02	-	-

13 (Tiếp theo) Số lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

		Người; %							
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023
									Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
95	P. Giáo dục và đào tạo	0,59	0,73	0,97	0,97	1,16	1,25	1,29	-
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,88	0,73	0,77	0,95	1,01	1,21	1,11	-
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,63	0,13	0,33	0,49	0,47	0,44	0,10	-
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,23	0,17	0,27	0,20	0,19	0,10	0,09	-
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-

14 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô nguồn vốn có đến 31/12 hàng năm

		Doanh nghiệp; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
Số	TỔNG SỐ	4.667	5.152	5.863	6.611	7.409	7.185	8.116	6.429	111,74
	Doanh nghiệp nhà nước	14	12	10	10	10	10	11	11	96,61
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.429	4.889	5.541	6.239	7.025	6.795	7.724	6.092	111,77
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	224	251	312	362	374	380	381	326	111,94
	Dưới 1 tỷ đồng	450	635	675	876	713	557	778	669	108,10
	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	442	630	672	867	708	548	772	663	108,02
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	5	3	9	5	9	6	6	129,17
	Từ 1 đến 10 tỷ đồng	2.688	2.813	3.228	3.513	4.203	3.923	4.392	3.537	111,14
	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.669	2.784	3.192	3.466	4.152	3.873	4.351	3.498	111,10
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19	29	36	47	51	50	41	39	116,59

14 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô nguồn vốn có đến 31/12 hàng năm

97

Doanh nghiệp; %									
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
Từ 10 đến dưới 50 tỷ	1.131	1.219	1.401	1.560	1.733	1.885	2.087	1.574	113,22
Doanh nghiệp nhà nước	5	4	2	3	3	3	2	3	85,48
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.063	1.154	1.313	1.466	1.652	1.800	1.995	1.492	113,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	63	61	86	91	78	82	90	79	109,73
Từ 50 tỷ đồng trở lên	398	485	559	662	760	820	859	649	115,78
Doanh nghiệp nhà nước	9	8	8	7	7	7	9	8	101,70
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	255	321	364	440	513	574	606	439	118,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	134	156	187	215	240	239	244	202	111,91

14 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô nguồn vốn có đến 31/12 hàng năm

									Doanh nghiệp; %	
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
		Cơ cấu (%)								
8	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	0,30	0,23	0,17	0,15	0,13	0,14	0,14	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94,90	94,90	94,51	94,37	94,82	94,57	95,17	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,80	4,87	5,32	5,48	5,05	5,29	4,69	-	-
	Dưới 1 tỷ đồng	9,64	12,33	11,51	13,25	9,62	7,75	9,59	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	9,47	12,23	11,46	13,11	9,56	7,63	9,51	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,17	0,10	0,05	0,14	0,07	0,13	0,07	-	-
	Từ 1 đến 10 tỷ đồng	57,60	54,60	55,06	53,14	56,73	54,60	54,12	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	57,19	54,04	54,44	52,43	56,04	53,90	53,61	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,41	0,56	0,61	0,71	0,69	0,70	0,51	-	-

14 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô nguồn vốn có đến 31/12 hàng năm

									Doanh nghiệp; %	
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
66	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	24,23	23,66	23,90	23,60	23,39	26,24	25,71	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	0,11	0,08	0,03	0,05	0,04	0,04	0,02	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	22,78	22,40	22,39	22,18	22,30	25,05	24,58	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,35	1,18	1,47	1,38	1,05	1,14	1,11	-	-
	Từ 50 tỷ đồng trở lên	8,53	9,41	9,53	10,01	10,26	11,41	10,58	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	0,19	0,16	0,14	0,11	0,09	0,10	0,11	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	5,46	6,23	6,21	6,66	6,92	7,99	7,47	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,87	3,03	3,19	3,25	3,24	3,33	3,01	-	-

15 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động có đến 31/12 hàng năm

	Doanh nghiệp; %								
	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
TỔNG SỐ	4.667	5.152	5.863	6.611	7.409	7.185	8.116	6.429	111,74
Doanh nghiệp nhà nước	14	12	10	10	10	10	11	11	96,61
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.429	4.889	5.541	6.239	7.025	6.795	7.724	6.092	111,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	224	251	312	362	374	380	381	326	111,94
Dưới 10 lao động	3.046	3.521	4.143	4.952	5.697	5.399	6.166	4.703	114,42
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.013	3.488	4.103	4.891	5.638	5.341	6.117	4.656	114,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33	33	40	61	59	58	49	48	113,66
Từ 10 - 199 lao động	1.490	1.501	1.582	1.517	1.549	1.615	1.775	1.576	105,51
Doanh nghiệp nhà nước	10	8	6	7	7	7	7	7	7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.371	1.362	1.397	1.310	1.335	1.398	1.551	1.389	104,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	109	131	179	200	207	210	217	179	113,40

15 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động có đến 31/12 hàng năm

		Doanh nghiệp; %								
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
101	Từ 200-299 lao động	34	32	34	36	43	54	47	40	106,62
	Doanh nghiệp nhà nước	1	1	1	1	1	1	2	1	94,37
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	13	11	13	13	17	20	17	15	100,00
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20	20	20	22	25	33	28	24	115,85
	Trên 300 lao động	97	98	104	106	120	117	128	110	106,76
	Doanh nghiệp nhà nước	3	3	3	2	2	2	2	2	94,37
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	32	28	28	25	35	36	39	32	106,56
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	62	67	73	79	83	79	87	76	107,34

15 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động có đến 31/12 hàng năm

									Doanh nghiệp: %	
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
101		Cơ cấu (%)								
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	0,30	0,23	0,17	0,15	0,13	0,14	0,14	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94,90	94,90	94,51	94,37	94,82	94,57	95,17	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,80	4,87	5,32	5,48	5,05	5,29	4,69	-	-
	Dưới 10 lao động	65,27	68,34	70,66	74,91	76,89	75,14	75,97	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	64,56	67,70	69,98	73,98	76,10	74,34	75,37	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,71	0,64	0,68	0,92	0,80	0,81	0,60	-	-
	Từ 10 - 199 lao động	31,93	29,13	26,98	22,95	20,91	22,48	21,87	-	-
	Doanh nghiệp nhà nước	0,21	0,16	0,10	0,11	0,09	0,10	0,09	-	-
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29,38	26,44	23,83	19,82	18,02	19,46	19,11	-	-
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,34	2,54	3,05	3,03	2,79	2,92	2,67	-	-

15 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quy mô lao động có đến 31/12 hàng năm

103

								Doanh nghiệp: %	
								Bình quân 2017-2023	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm giai đoạn 2017-2023
2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023			
Từ 200-299 lao động	0,73	0,62	0,58	0,54	0,58	0,75	0,58	-	-
Doanh nghiệp nhà nước	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,28	0,21	0,22	0,20	0,23	0,28	0,21	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,43	0,39	0,34	0,33	0,34	0,46	0,34	-	-
Trên 300 lao động	2,08	1,90	1,77	1,60	1,62	1,63	1,58	-	-
Doanh nghiệp nhà nước	0,06	0,06	0,05	0,03	0,03	0,03	0,02	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,69	0,54	0,48	0,38	0,47	0,50	0,48	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,33	1,30	1,25	1,19	1,12	1,10	1,07	-	-

16 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế

104

		Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
					Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
Vốn đầu tư (Triệu đồng)							
	2017	30.243.130	7.221.683	14.076.659	5.761.581	8.315.078	8.944.788
	2018	35.617.805	6.660.600	16.148.285	6.005.827	10.142.458	12.808.920
	2019	41.970.305	6.997.810	16.906.938	3.969.826	12.937.112	18.065.557
	2020	44.172.138	9.708.192	19.038.123	5.545.877	13.492.246	15.425.823
	2021	42.382.109	9.262.962	19.215.871	4.942.144	14.273.727	13.903.276
	2022	51.459.511	10.240.558	25.069.792	9.061.160	16.008.632	16.149.161
	Sơ bộ 2023	53.284.671	11.630.988	23.838.806	5.341.587	18.497.219	17.814.877

16 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo loại hình kinh tế

105

	Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
				Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
Cơ cấu (%)						
2017	100,00	23,88	46,54	19,05	27,49	29,58
2018	100,00	18,70	45,34	16,86	28,48	35,96
2019	100,00	16,67	40,28	9,46	30,82	43,04
2020	100,00	21,98	43,10	12,56	30,54	34,92
2021	100,00	21,86	45,34	11,66	33,68	32,80
2022	100,00	19,90	48,72	17,61	31,11	31,38
Sơ bộ 2023	100,00	21,83	44,74	10,02	34,71	33,43

16 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo loại hình kinh tế

106

	Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
				Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2017	114,97	113,96	115,51	118,59	113,40	114,94
2018	117,77	92,23	114,72	104,24	121,98	143,20
2019	117,84	105,06	104,70	66,10	127,55	141,04
2020	105,25	138,73	112,61	139,70	104,29	85,39
2021	95,95	95,41	100,93	89,11	105,79	90,13
2022	121,42	110,55	130,46	183,34	112,15	116,15
Sơ bộ 2023	103,55	113,58	95,09	58,95	115,55	110,31
	Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)					
Giai đoạn 2017-2023	110,61	109,06	110,06	101,36	114,13	112,56

17

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

107

	Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
				Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
Vốn đầu tư (Triệu đồng)						
2017	23.271.107	5.556.851	10.831.532	4.433.349	6.398.182	6.882.724
2018	26.204.978	4.900.383	11.880.728	4.418.649	7.462.079	9.423.867
2019	30.457.406	5.078.236	12.269.186	2.880.861	9.388.325	13.109.983
2020	31.523.167	6.895.774	13.563.312	3.951.044	9.612.268	11.064.081
2021	29.626.669	6.430.175	13.393.366	3.444.649	9.948.717	9.803.128
2022	33.889.174	6.422.381	14.588.302	3.701.771	10.886.531	12.878.491
Sơ bộ 2023	37.252.834	7.736.674	16.396.256	3.674.148	12.722.108	13.095.032

17 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo loại hình kinh tế

108

	Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
				Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
Cơ cấu (%)						
2017	100,00	23,88	46,54	19,05	27,49	29,58
2018	100,00	18,70	45,34	16,86	28,48	35,96
2019	100,00	16,67	40,28	9,46	30,82	43,04
2020	100,00	21,88	43,03	12,53	30,49	35,10
2021	100,00	21,70	45,21	11,63	33,58	33,09
2022	100,00	18,95	43,05	10,92	32,12	38,00
Sơ bộ 2023	99,93	20,77	44,01	9,86	34,15	35,15

17 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo loại hình kinh tế

109

	Tổng số	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Chia ra		Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài
				Vốn của tổ chức doanh nghiệp	Vốn của dân cư	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
2017	111,88	110,90	112,41	115,50	110,36	111,86
2018	112,61	88,19	109,69	99,67	116,63	136,92
2019	116,23	103,63	103,27	65,20	125,81	139,11
2020	103,50	135,79	110,55	137,15	102,39	84,39
2021	93,98	93,25	98,75	87,18	103,50	88,60
2022	114,39	99,88	108,92	107,46	109,43	131,37
Sơ bộ 2023	109,93	120,46	112,39	99,25	116,86	101,68
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)						
Giai đoạn 2017-2023	108,68	106,40	107,89	99,38	111,88	111,39

18 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	31,72	33,09	35,47	35,75	31,12	41,50	33,70
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	7,58	6,19	5,91	7,86	6,80	8,26	7,36
Kinh tế ngoài Nhà nước	14,77	15,00	14,29	15,41	14,11	20,22	15,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,38	11,90	15,27	12,48	10,21	13,02	11,27

19 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp

111

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Triệu đồng									
2017	331.594.215	1.200.329	92.379.409	2.157.795		47.446.759	162.575	42.612.280	238.014.477
2018	399.129.517	1.239.686	108.987.647	2.579.740		58.038.625	249.902	48.119.380	288.902.184
2019	453.834.773	947.127	120.027.985	2.305.653	1.154	63.810.192	834.845	53.076.141	332.859.660
2020	468.804.638	664.655	124.271.723	660.098	6.647	63.947.167	976.579	58.681.233	343.868.260
2021	527.621.844	658.818	149.112.114	542.513	88.798	78.913.316	568.000	68.999.487	377.850.912
2022	657.142.816	705.698	171.745.780	531.354	29.476	86.393.909	637.745	84.153.296	484.691.337
Sơ bộ 2023	612.353.653	1.581.094	173.415.078	520.576	35.029	91.481.251	706.020	80.672.202	437.357.480

19 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Cơ cấu (%)									
2017	100,00	0,36	27,86	0,65		14,31	0,05	12,85	71,78
2018	100,00	0,31	27,31	0,65		14,54	0,06	12,06	72,38
2019	100,00	0,21	26,45	0,51	0,00	14,06	0,18	11,70	73,34
2020	100,00	0,14	26,51	0,14	0,00	13,64	0,21	12,52	73,35
2021	100,00	0,12	28,26	0,10	0,02	14,96	0,11	13,08	71,61
2022	100,00	0,11	26,14	0,08	0,00	13,15	0,10	12,81	73,76
Sơ bộ 2023	100,00	0,26	28,32	0,09	0,01	14,94	0,12	13,17	71,42

19 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

		Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
					Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Chỉ số phát triển (%)										
113	2017	135,66	103,38	158,03	85,87		138,89	57,49	198,20	128,78
	2018	120,37	103,28	117,98	119,55		122,32	153,71	112,92	121,38
	2019	113,71	76,40	110,13	89,38		109,94	334,07	110,30	115,22
	2020	103,30	70,18	103,54	28,63	576,00	100,21	116,98	110,56	103,31
	2021	112,55	99,12	119,99	82,19	1.335,91	123,40	58,16	117,58	109,88
	2022	124,55	107,12	115,18	97,94	33,19	109,48	112,28	121,96	128,28
	Sơ bộ 2023	93,18	224,05	100,97	97,97	118,84	105,89	110,71	95,86	90,23
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)										
	Giai đoạn 2017-2023	114,02	104,51	116,81	79,86	-	115,11	113,96	120,79	113,09

20

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp

114

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Triệu đồng									
2017	27.984.994	55.149	778.958	-23.878		137.610	-222	665.448	27.150.887
2018	35.503.567	53.452	-9.706	-14.106		-180.232	-10.630	195.262	35.459.822
2019	36.799.873	61.486	-757.420	-14.532	-491	-787.634	6.827	38.410	37.495.807
2020	31.178.330	28.065	-301.323	-4.895	225	-502.830	8.842	197.335	31.451.588
2021	31.142.666	20.821	1.348.688	-4.964	520	20.335	12.005	1.320.792	29.773.157
2022	39.639.617	44.395	1.558.326	-6.927	-1.728	358.098	12.564	1.196.319	38.036.896
Sơ bộ 2023	33.649.682	45.540	1.466.815	-9.532	1.193	143.814	11.422	1.319.918	32.137.327

20

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

115

		Tổng số	Chia ra							
			Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
					Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Cơ cấu (%)										
2017	100,00	0,20	2,78	-0,09		0,49	0,00	2,38	97,02	
2018	100,00	0,15	-0,03	-0,04		-0,51	-0,03	0,55	99,88	
2019	100,00	0,17	-2,06	-0,04	0,00	-2,14	0,02	0,10	101,89	
2020	100,00	0,09	-0,97	-0,02	0,00	-1,61	0,03	0,63	100,88	
2021	100,00	0,07	4,33	-0,02	0,00	0,07	0,04	4,24	95,60	
2022	100,00	0,11	3,93	-0,02	0,00	0,90	0,03	3,02	95,96	
Sơ bộ 2023	100,00	0,14	4,36	-0,03	0,00	0,43	0,03	3,92	95,51	

20

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp

		Tổng số	Chia ra						
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Chỉ số phát triển (%)									
116	2017	97,78	138,58	96,87	452,15	25,91	-1,47	252,83	97,75
	2018	126,87	96,92	-1,25	59,08	-130,97	4.788,42	29,34	130,60
	2019	103,65	115,03	7.803,47	103,02	437,01	-64,22	19,67	105,74
	2020	84,72	45,64	39,78	33,68	-45,80	63,84	129,52	83,88
	2021	99,89	74,19	-447,59	101,41	231,11	-4,04	135,77	94,66
	2022	127,28	213,22	115,54	139,54	-332,37	1.760,99	104,65	127,76
	Sơ bộ 2023	84,89	102,58	94,13	137,61	-69,03	40,16	90,91	84,49
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)									
Giai đoạn 2017-2023		102,34	101,95	108,97	108,80	82,98	96,08	125,90	102,11

21 Hiệu suất sinh lời trên nguồn vốn

117

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	12,21	12,81	11,65	8,14	7,22	8,28	7,02
Doanh nghiệp nhà nước	0,69	1,74	-0,46	-0,15	0,64	0,72	1,41
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,66	-0,01	-0,52	-0,17	0,64	0,71	0,68
Doanh nghiệp tư nhân	-1,37	-0,97	-1,16	-0,49	-0,56	-0,85	-1,22
Công ty hợp danh			-0,72	0,04	0,30	-6,36	2,30
Công ty TNHH	0,28	-0,28	-1,06	-0,59	0,02	0,37	0,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-0,26	-3,16	1,26	1,16	3,68	3,33	2,69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1,20	0,36	0,05	0,22	1,22	1,00	1,17
Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	20,64	23,17	22,68	15,64	13,75	14,96	12,32

22 Hiệu suất sinh lời trên doanh thu

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	8,42	8,90	8,11	6,65	5,90	5,97	5,50
Doanh nghiệp nhà nước	0,72	4,31	-0,58	-0,22	0,91	0,93	2,88
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,67	-0,01	-0,63	-0,24	0,90	0,91	0,85
Doanh nghiệp tư nhân	-1,11	-0,55	-0,63	-0,74	-0,92	-1,30	-1,83
Công ty hợp danh			-42,56	3,38	5,86	-5,86	3,41
Công ty TNHH	0,29	-0,31	-1,23	-0,79	0,03	0,41	0,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-0,14	-4,25	0,82	0,91	2,11	1,97	1,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1,20	0,41	0,07	0,34	1,91	1,42	1,64
Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	11,41	12,27	11,26	9,15	7,88	7,77	7,35

23 Hiệu suất sinh lời trên tài sản

		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1.19	TỔNG SỐ	37,90	37,76	35,41	25,46	21,48	25,24	7,02
	Doanh nghiệp nhà nước	2,19	2,08	-1,57	-0,52	2,01	2,28	1,41
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,19	-0,03	-1,87	-0,61	2,09	2,32	0,68
	Doanh nghiệp tư nhân	-5,92	-5,52	-6,36	-2,55	-2,67	-4,42	-1,22
	Công ty hợp danh			-43,07	0,71	20,08	-21,68	2,30
	Công ty TNHH	1,06	-0,98	-4,50	-2,68	0,09	1,75	0,14
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-0,71	-19,11	3,14	3,15	9,02	11,52	2,69
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3,45	1,05	0,17	0,66	3,16	2,57	1,17
	Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	63,05	65,49	62,91	45,04	38,68	44,43	12,32

24 Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế

120

	Tổng số	Chia ra			
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Trong đó: Kinh tế tư nhân	Khu vực đầu tư nước ngoài
Triệu đồng/người					
2017	153,72	194,39	61,47	135,58	293,77
2018	172,02	285,94	70,07	157,17	307,44
2019	185,80	326,51	75,64	166,60	329,76
2020	199,25	252,45	82,92	188,11	356,22
2021	239,12	266,84	107,60	201,47	362,67
2022	262,12	266,16	121,38	222,57	385,29
2023	264,63	307,95	123,92	226,07	371,04
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2017	110,52	124,52	116,76	98,46	87,73
2018	111,90	147,09	113,98	115,93	104,65
2019	108,01	114,19	107,95	106,00	107,26
2020	107,24	77,32	109,63	112,92	108,03
2021	120,01	105,70	129,76	107,10	101,81
2022	109,62	99,75	112,81	110,47	106,24
2023	100,96	115,70	102,10	101,58	96,30
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)					
Giai đoạn 2017-2023	109,62	110,19	113,01	107,34	101,48

25 Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

121

	Tổng số	Chia ra			
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Trong đó: Kinh tế tư nhân	Khu vực đầu tư nước ngoài
		Triệu đồng/người			
2017	107,89	130,80	40,49	88,16	213,99
2018	115,67	181,81	44,52	98,59	217,98
2019	122,94	196,11	47,39	103,11	231,97
2020	129,39	146,50	50,48	114,43	247,10
2021	152,58	149,15	64,05	119,83	250,44
2022	162,91	147,52	68,74	125,91	262,64
2023	163,11	166,13	70,24	128,03	251,32
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
2017	107,48	118,83	113,48	95,21	85,76
2018	107,21	139,00	109,95	111,82	101,87
2019	106,28	107,86	106,46	104,58	106,42
2020	105,25	74,70	106,52	110,98	106,52
2021	117,92	101,81	126,87	104,72	101,35
2022	106,77	98,90	107,32	105,08	104,87
2023	100,12	112,62	102,19	101,68	95,69
		Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)			
Giai đoạn 2017-2023	107,18	106,06	110,16	104,74	100,10

26 Năng suất lao động theo doanh thu thuần bình quân 1 lao động

122

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Nghìn đồng/người									
2017	1.777	473	1.273	1.002		1.144	530	1.495	2.129
2018	2.103	523	1.486	1.625		1.382	477	1.756	2.434
2019	2.255	448	1.608	1.862	62	1.464	952	1.834	2.673
2020	2.197	427	1.633	908	222	1.494	640	1.893	2.533
2021	2.328	387	1.770	740	187	1.591	1.556	2.064	2.686
2022	2.829	426	1.985	1.155	149	1.744	1.772	2.340	3.368
2023	2.546	833	1.770	1.205	176	1.585	1.552	2.060	3.109
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %									
2017	1.777	473	1.273	1.002		1.144	530	1.495	2.129
2018	2.103	523	1.486	1.625		1.382	477	1.756	2.434
2019	2.255	448	1.608	1.862	62	1.464	952	1.834	2.673
2020	2.197	427	1.633	908	222	1.494	640	1.893	2.533
2021	2.328	387	1.770	740	187	1.591	1.556	2.064	2.686
2022	2.829	426	1.985	1.155	149	1.744	1.772	2.340	3.368
2023	2.546	833	1.770	1.205	176	1.585	1.552	2.060	3.109
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)									
Giai đoạn 2017-2023	107,37	109,63	111,06	104,66	-	109,21	115,18	113,63	106,21

27 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

123

	Tổng số	Chia ra							
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Chia ra					Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
				Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	
Nghìn đồng/người									
2017	7.815	6.845	6.340	4.943		6.113	6.692	6.796	8.839
2018	8.463	7.668	7.332	6.458		7.685	6.456	6.456	9.065
2019	8.836	5.798	7.386	6.245	7.088	7.120	7.086	7.843	9.758
2020	9.016	6.579	7.142	4.730	8.596	6.367	9.963	8.128	10.095
2021	9.789	6.169	7.571	5.826	15.240	7.039	14.104	8.318	11.160
2022	10.528	8.153	8.564	6.993	7.642	7.976	14.361	9.340	11.743
2023	10.380	8.892	8.297	6.130	8.114	7.663	15.220	9.153	11.778
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %									
2017	116,82	129,22	120,81	125,78		125,89	123,86	113,19	113,36
2018	108,29	112,02	115,65	130,66		125,71	96,48	95,00	102,56
2019	104,42	75,62	100,73	96,71		92,65	109,75	121,48	107,64
2020	102,04	113,47	96,70	75,73	121,27	89,43	140,61	103,63	103,45
2021	108,57	93,77	106,02	123,17	177,30	110,56	141,56	102,34	110,55
2022	107,55	132,16	113,10	120,03	50,14	113,31	101,83	112,29	105,22
2023	98,60	109,06	96,88	87,65	106,19	96,07	105,98	98,00	100,30
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)									
Giai đoạn 2017-2023	106,48	107,68	106,76	106,56		106,73	115,95	106,21	106,07

THỰC TRẠNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TỈNH VINH PHÚC GIAI ĐOẠN 2017 - 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 40 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 4020-2024/CXBIPH/02-31/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 23/10/2024.
- QĐXB số 157/QĐ-NXBTK ngày 28/10/2024 của Q. Giám đốc - Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu: tháng 11 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2813-4